VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 01 + 02)

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN; PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Giai đoạn 2021 - 2025 có 13 đô thị, bao gồm:

- 11 đô thị hiện hữu, trong đó: 01 đô thị loại II (thành phố Hòa Bình); 02 đô thị loại IV (thị xã Lương Sơn và thị trấn Mai Châu); 08 đô thị loại V (các thị trấn: Đà Bắc, Cao Phong, Vụ Bản, Mãn Đức, Chi Nê, Ba Hàng Đồi, Hàng Trạm, Bo).

- Thành lập 02 đô thị mới đạt tiêu chí đô thị loại V (thị trấn Phong Phú huyện Tân Lạc và thị trấn Mường Vó huyện Lạc Sơn).

b) Giai đoạn 2026 - 2030 có 17 đô thị, trong đó:

- Đối với 13 đô thị phát triển đến năm 2025: Đô thị thành phố Hòa Bình tiếp tục củng cố phát triển chỉ tiêu hạ tầng đô thị loại II; thị xã Lương Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III; 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (thị trấn Bo, Mãn Đức, Chi Nê và Mai Châu); 07 đô thị loại V (thị trấn Đà Bắc, Cao Phong, Vụ Bản, Ba Hàng Đồi, Hàng Trạm, Phong Phú, Mường Vó), tiếp tục củng cố và hoàn thiện hạ tầng để nâng loại đô thị.

- Thành lập 04 đô thị mới đạt tiêu chí loại V (thị trấn Dũng Phong huyện Cao Phong, thị trấn Ân Nghĩa huyện Lạc Sơn, thị trấn Vạn Hoa huyện Mai Châu, đô thị Bãi Xe huyện Kim Bôi).

(Chi tiết tại Phụ lục I)

c) Đô thị Hòa Bình phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông bán vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao

thông vùng trung du và miền núi phía Bắc và quốc gia. Phát triển không gian dựa trên kết nối các yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống. Phát triển mô hình "Hành lang xanh" trong cấu trúc không gian đô thị của tỉnh.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương. Hình thành điểm dân cư nông thôn phân bố dọc theo các trục giao thông và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung.

Đối với các khu dân cư thuần nông, có định hướng chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, áp dụng mô hình kinh tế trang trại. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hóa tại các trung tâm xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

3. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thời kỳ 2023 - 2030

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hòa Bình được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, địa giới hành chính, tên địa lý cụ thể của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

Quy hoạch 16 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích là 3.470,68 ha; trong đó có 08 KCN đã được quy hoạch từ giai đoạn trước và bổ sung 08 KCN mới.

Định hướng phát triển các KCN theo hướng xanh, sạch, thân thiện với môi trường; các dự án đầu tư được lựa chọn dựa trên định hướng ưu tiên phát triển của tỉnh. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, nhất là giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp tại tỉnh. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN Yên Quang, Bình Phú, Nhuận Trạch, Lạc Thịnh, Thanh Cao, Thịnh Minh.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Dự kiến có 38 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích là 2.209,03 ha; trong đó có 17 CCN đã được quy hoạch từ giai đoạn trước (giữ nguyên diện tích 09 CCN, mở rộng diện tích 07 CCN và giảm diện tích 01 CCN), quy hoạch mới 21 CCN.

Ưu tiên phân bổ chỉ tiêu đất để phát triển các CCN đã có quyết định thành lập, được quy hoạch từ giai đoạn trước và một số CCN được quy hoạch mới như Mông Hóa, Suối Nảy, Cao Dương, Thanh Cao 1, Tiến Sơn 2, Xuân Dương, Sơn Hà, Thống Nhất, Yên Bồng, Đú Sáng, Dũng Phong, Cao Sơn, Bảo Hiệu, Bảo Hiệu 2.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển không gian du lịch giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái, không gian du lịch văn hóa, tín ngưỡng, không gian du lịch cộng đồng, du lịch khám phá tự nhiên tại các cụm du lịch: Cụm du lịch Lương Sơn - thành phố Hòa Bình - Đà Bắc - Cao Phong; cụm du lịch Mai Châu - Tân Lạc - Lạc Sơn; cụm du lịch Kim Bôi - Lạc Thủy - Yên Thủy.

Hình thành khu phức hợp vui chơi giải trí, thể thao, văn hóa, nhà ở tại phía Bắc thành phố Hòa Bình, trung tâm đặt tại xã Quang Tiến. Bổ sung xây dựng 11 cụm sân gôn tại các huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

Khu du lịch quốc gia hồ Hòa Bình được phân thành 06 phân khu: (i) Khu vực cửa ngõ gắn với hệ thống cảng Bích Hạ, Ba Cấp là khu vực phát triển đô thị, trung tâm dịch vụ hỗn hợp gắn với phát triển du lịch; (ii) Khu phát triển du lịch tập trung Hiền Lương - Bình Thanh, Vầy Nưa là khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, vui chơi

giải trí, thể dục thể thao gắn với mặt nước hồ, khu dân cư mới huyện Đà Bắc; (iii) Khu phát triển du lịch sinh thái, tự nhiên hoang dã phía Bắc hệ sinh thái hồ Hòa Bình là khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng, phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học; (iv) Phân khu du lịch vịnh Ngòi Hoa - Thung Nai - Suối Hoa là khu trung tâm dịch vụ du lịch của khu du lịch hồ Hòa Bình, trung tâm văn hóa - lễ hội, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao, Mông...; (v) Phân khu dịch vụ du lịch tại xã Phúc Sạn (nay thuộc xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu) là trung tâm dịch vụ hậu cần cảng Bãi Sang, khu nghỉ dưỡng sinh thái núi mang văn hóa dân tộc Mường, đồng thời là khu vực kết nối với khu du lịch Mai Châu; (vi) Phân khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Mường.

4. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Sản xuất nông nghiệp chất lượng cao gắn với tổ hợp chế biến tại xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn; xã Đa Phúc, Lạc Thịnh, Bảo Hiệu, Hữu Lợi, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy.

- Vùng trồng trọt, bao gồm:

+ Vùng sản xuất lúa tập trung: Vùng lúa thâm canh tập trung tại các huyện Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Yên Thủy.

+ Vùng sản xuất ngô tập trung: Tập trung tại các huyện Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Lương Sơn, Yên Thủy, Lạc Thủy.

+ Vùng sản xuất rau tập trung: Tại các huyện Tân Lạc, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc.

+ Vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh: Tại các huyện Lương Sơn, Tân Lạc, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc, Lạc Thủy và khu vực ngoại vi thành phố Hòa Bình.

+ Vùng sản xuất mía: Tập trung tại các huyện Cao Phong, Lạc Sơn, Tân Lạc, Yên Thủy, Kim Bôi.

+ Vùng sản xuất chè: Tại các huyện Lạc Thủy, Yên Thủy, Đà Bắc, Mai Châu.

+ Vùng sản xuất cây ăn quả: Tập trung tại các huyện Cao Phong, Kim Bôi, Lạc Thủy, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lương Sơn và Yên Thủy.

+ Vùng trồng các loại cây phục vụ ngành chế biến công nghiệp tại huyện Đà Bắc.

- Vùng chăn nuôi tập trung, bao gồm:

+ Vùng phát triển chăn nuôi lợn: Chăn nuôi lợn bản địa tập trung tại huyện Đà Bắc, mở rộng sang một số xã vùng cao của các huyện Cao Phong, Mai Châu, Tân

Lạc, Lạc Sơn. Chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp phát triển theo quy hoạch nằm trên trục đường Hồ Chí Minh (các xã phía Nam Lương Sơn, các huyện Lạc Thủy, Lạc Sơn, Yên Thủy, Tân Lạc).

+ Vùng phát triển chăn nuôi đại gia súc: Tại các huyện Đà Bắc, Lạc Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy...

+ Vùng chăn nuôi gia cầm tập trung: Phát triển chăn nuôi gia cầm bán chăn thả tại các huyện Yên Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Tân Lạc; phát triển bảo tồn nguồn gen gà tại các huyện Lạc Thủy, Đà Bắc, Mai Châu.

- Vùng sản xuất lâm nghiệp: Tập trung chủ yếu ở các huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Đà Bắc.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Tập trung tại các huyện Lạc Sơn, Lạc Thủy, Kim Bôi, Mai Châu và thành phố Hòa Bình; phát triển vùng nuôi cá lồng, bè ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

5. Phương án xác định khu quân sự, an ninh

Tăng cường đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ gắn với xây dựng nông thôn mới. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Khu vực khó khăn bao gồm 59 xã khu vực III, 12 xã khu vực II, 74 xã khu vực I và 86 thôn, xóm thuộc diện đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II và khu vực I.

Tập trung triển khai hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Phát triển nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, nuôi cá lòng hồ. Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa các dân tộc, sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh gắn với phát triển nông, lâm nghiệp và bảo tồn thiên nhiên. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định, nâng cao đời sống Nhân dân, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu liên kết giữa khu vực khó khăn với các khu vực có vai trò động lực.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Về đường bộ:

- Cao tốc: Đầu tư, nâng cấp 02 tuyến cao tốc đoạn qua địa phận tỉnh Hòa Bình, gồm: (i) Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02); (ii) Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03).

- Quốc lộ: Đầu tư, nâng cấp 09 tuyến quốc lộ gồm QL.6, QL.12B, QL.21, QL.21C, QL.6D, QL.32D, QL.37C, QL.15, QL.70B và các tuyến tránh quốc lộ.

- Hệ thống đường 229: Đầu tư nâng cấp 05 tuyến đường gồm tuyến TSA, tuyến C, tuyến X2, tuyến Y, tuyến T.

- Đường tỉnh: Cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến đường tỉnh gồm ĐT.431, ĐT.432, ĐT.432B, ĐT.433B, ĐT.434, ĐT.435, ĐT.436, ĐT.436B, ĐT.437, ĐT.438B, ĐT.439, ĐT.440, ĐT.441, ĐT.442, ĐT.442B, ĐT.443, ĐT.444, ĐT.445, ĐT.445B, ĐT.445C, ĐT.446, ĐT.447, ĐT.448, ĐT.448B (tuyến liên kết vùng), ĐT.449, ĐT.450.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

- Xây dựng hệ thống giao thông đô thị, các tuyến kết nối với các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và các tuyến liên kết giữa các huyện thực hiện theo quy hoạch chung đô thị và quy hoạch xây dựng vùng huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quỹ đất dành cho giao thông đô thị đạt từ 16% đến 26%.

b) Về đường sắt: Định hướng phát triển tuyến đường sắt Hà Nội - Hòa Bình kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 5 của Hà Nội, điểm cuối tuyến là nhà ga tại phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình.

c) Về đường thủy nội địa: Phát triển 01 hành lang vận tải thủy quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Hòa Bình (hành lang Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai); 02 tuyến đường thủy nội địa quốc gia gồm: (i) Tuyến đường thủy vùng hồ Thủy điện Hòa Bình - Sơn La - Hòa Bình; (ii) Tuyến Việt Trì - Hòa Bình và 08 tuyến vận tải đường thủy nội địa địa phương.

d) Đầu tư hệ thống cảng thủy nội địa trung ương và các cảng, bến thủy nội địa địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện: Duy trì, phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh; tiếp tục triển khai xây dựng các nhà máy thủy điện đã được được chấp thuận

chủ trương đầu tư đảm bảo theo quy định của pháp luật. Phát triển mới một số dự án nguồn điện tiềm năng (thủy điện, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời, điện rác...).

b) Lưới điện: Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu, cụm công nghiệp và các khu du lịch, các dự án công nghiệp lớn. Nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn tỉnh với việc được cấp từ 02 nguồn trở lên. Đảm bảo truyền tải tối đa công suất các nhà máy điện để khai thác hiệu quả, an toàn nguồn tài nguyên năng lượng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mạng bưu chính công cộng

Xây dựng Trung tâm bưu chính tại 10 huyện, thành phố với quy mô diện tích đất trung bình đạt 3.000m^2/huyện.

b) Cơ sở hạ tầng viễn thông và dịch vụ viễn thông

- Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia: Nâng cao chất lượng thông tin viễn thống quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực đảm bảo an toàn an ninh mạng.

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn cáp quang liên tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh và kết nối với các cơ quan trung ương theo tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Hạ tầng mạng thông tin di động: Cải tạo, chuyển đổi các trạm thu phát sóng thông tin di động từ loại A2a sang A1 hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực thành phố Hòa Bình, trung tâm các huyện, đô thị mới, khu cụm công nghiệp, các khu du lịch, di tích; các khu vực còn lại khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường. Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động 2G/3G theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế.

- Hạ tầng mạng cáp, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa cáp viễn thông theo khu vực địa giới hành chính.

c) Công nghệ thông tin

- Phát triển chính quyền số: Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số. Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên thiết bị di động thông minh phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh; xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống dữ liệu mở.

- Phát triển kinh tế số: Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, đặc biệt đối với một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, công nghiệp, văn hóa - du lịch, giao thông, tài nguyên và môi trường.

- Phát triển xã hội số: Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử, trọng tâm trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Đảm bảo đến năm 2030, mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code; trên 80% người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản, 70% dân số trưởng thành sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân.

d) An toàn thông tin mạng: Duy trì triển khai an toàn thông tin mạng theo mô hình 04 lớp; vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh kết nối hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính quyền số.

đ) Báo chí, truyền thông: Chuyển đổi số các cơ quan báo chí theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, bảo đảm đến năm 2030 cấp nước cho 60% diện tích gieo trồng hàng năm. Chủ động tiêu, thoát nước, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở các vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp. Phát triển công trình hồ thủy lợi kết hợp phát triển năng lượng điện và kết hợp nuôi trồng thủy sản, khai thác du lịch.

Đối với các công trình cấp quốc gia, cấp vùng: Tiếp tục đầu tư công trình hồ Cánh Tạng và hệ thống kênh dẫn nước; đầu tư xây dựng mới hồ Thượng Tiến.

Đối với các công trình cấp tỉnh: Nâng cấp, sửa chữa 353 công trình (303 hồ chứa, 50 đập dâng, mương kiên cố và trạm bơm); xây mới 108 công trình (46 hồ chứa, 49 đập dâng, mương dẫn, 13 trạm bơm).

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Tỉnh Hòa Bình có 07 vùng cấp nước gồm: Vùng sông Đà, vùng sông Đáy, vùng sông Bôi, vùng sông Bưởi, vùng sông Mã, vùng sông Đập và khu vực sông Thanh Hà (phụ lưu sông Đáy).

Nâng cấp cải tạo và xây dựng mới 40 nhà máy nước sạch tập trung gồm: 02 nhà máy nước cấp liên vùng và 38 nhà máy nước cấp nội tỉnh với tổng công suất khoảng 1.670.000 m^3/ngày đêm. Tiếp tục duy trì, cải tạo nâng cấp 306 công trình, xây mới 206 công trình cấp nước tập trung để cấp nước cho khu vực nông thôn.

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp, bảo đảm các khu, cụm công nghiệp đều có tối thiểu 01 công trình cấp nước công nghiệp. Tổng công suất cấp nước cho các khu công nghiệp đạt khoảng 172.650 m^3/ngày đêm, cho các cụm công nghiệp đạt khoảng 68.220 m^3/ngày đêm.

Tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng, kênh mương của 05 vùng tưới. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực, bảo đảm cấp nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt cho người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

6. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

a) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

Toàn tỉnh được phân thành 05 lưu vực chính, gồm lưu vực sông Đà, lưu vực sông Bưởi, lưu vực sông Bôi, lưu vực sông Đáy và lưu vực sông Mã. Hệ thống thoát nước gắn liền với cung cấp nước cho thủy lợi, thông qua các tuyến sông chính và các trạm bơm cưỡng bức trong mùa mưa lũ. Các khu đô thị chuyển sang sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

b) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung ở khu vực đô thị. Lấp đầy và xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý nước thải cho các khu, cụm công nghiệp, nước thải phải được xử lý cục bộ trong các nhà máy và được kiểm soát chất lượng trước khi xả thải vào khu xử lý tập trung. Tiếp tục nâng cấp các trạm xử lý nước thải y tế.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

Xây dựng các trạm thu gom, trung chuyển chất thải rắn có mái che tại địa bàn các xã và cơ sở xử lý rác thải tập trung cho mỗi huyện tùy theo nhu cầu. Xây dựng, cải tạo 04 nhà máy xử lý rác cấp vùng, cụ thể: Cải tạo nâng công suất Nhà máy xử lý rác thải rắn tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình và Nhà máy xử lý rác thải

rắn tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy; xây mới 02 nhà máy xử lý rác tại huyện Lương Sơn và huyện Yên Thủy; đảm bảo giảm lượng thải - tăng tái chế - tái sử dụng chất thải rắn. Phấn đấu đạt mục tiêu 100% chất thải rắn được thu gom, thực hiện phân loại tại nguồn ở các khu vực đô thị trong toàn tỉnh; chỉ chôn lấp chất thải rắn không thể tái chế.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

Duy trì Công viên nghĩa trang Lạc Hồng Viên, nghĩa trang Tây Phương Cực Lạc; quy hoạch nghĩa trang tại khu vực xen kẹp giữa hai nghĩa trang Lạc Hồng Viên và nghĩa trang Tây Phương Cực Lạc. Đầu tư mở mới nghĩa trang Yên Mông, thành phố Hòa Bình, nghĩa trang Cao Sơn, huyện Lương Sơn và nghĩa trang Lạc Hồng ở huyện Kim Bôi. Cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang đô thị, nông thôn được xác định trong quy hoạch chung đô thị và quy hoạch xây dựng vùng huyện. Thực hiện đóng cửa các nghĩa trang nằm trong khu vực phát triển đô thị, gần khu dân cư hoặc đã sử dụng hết diện tích, trồng cây xanh cách ly. Di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở hoặc nằm trong phạm vi quy hoạch thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển cơ sở y tế

a) Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đảm bảo tính đồng bộ.

- Tuyến tỉnh: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng I; nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền; xây mới Trung tâm Pháp y tỉnh.

- Tuyến huyện, xã: Nâng cấp, mở rộng các trung tâm y tế tuyến huyện đảm bảo đạt chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện từ 3,5 điểm trở lên, có khu khám chữa bệnh chất lượng cao. Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trạm y tế xã, thị trấn, bảo đảm duy trì và nâng cao tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

b) Phát triển mạng lưới y tế dự phòng: Xây mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; nâng cấp, mở rộng, xây mới các Trung tâm y tế tuyến huyện đủ năng lực phòng bệnh và thực hiện các chương trình y tế - dân số.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

2. Phương án phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo

- Đối với giáo dục mầm non: Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh.

- Đối với giáo dục phổ thông:

+ Giai đoạn 2021 - 2025 xây mới 03 trường trung học phổ thông (THPT): Trường THPT Kim Bôi, Trường THPT Mai Châu, Trường THPT Công nghiệp;

+ Giai đoạn 2026 - 2030 xây mới 02 trường: Trường THPT Lạc Sơn; Trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học cơ sở và THPT huyện Lạc Sơn.

+ Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục phổng thông trên địa bàn tỉnh.

- Đối với giáo dục đại học (Cao đẳng, Đại học): Định hướng thành lập 01 trường đại học trên cơ sở sắp xếp lại các trường Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích trường đại học lớn, có uy tín thành lập phân hiệu, mở cơ sở đào tạo hoặc liên kết đào tạo trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Xây dựng và thành lập thêm 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 04 cơ sở do trung ương quản lý và 28 cơ sở do địa phương quản lý, trong đó có 15 cơ sở tư thục.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

a) Hạ tầng văn hóa: Xây mới Tổ hợp trung tâm hội nghị, thư viện và bảo tàng tỉnh; không gian văn hóa Hòa Bình; không gian bảo tồn di sản văn hóa Mường; Nền văn hóa Hòa Bình gắn với dịch vụ du lịch tại các huyện Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Sơn. Xây dựng 01 phim trường; khu biểu diễn thực cảnh tại Hồ Hòa Bình và một số huyện. Tu bổ, tôn tạo các di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh, di tích lịch sử văn hóa.

b) Hạ tầng thể thao: Xây dựng khu thể dục thể thao đa năng tại thành phố Hòa Bình và các sân vận động thể thao/trung tâm đa năng/nhà thi đấu ở các huyện, thành phố; khu vực phát triển môn thể thao mặt nước ở Hồ Hòa Bình, đường đua xe đạp và các môn thể thao khác phù hợp với địa hình núi, hồ.

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Tiếp tục mở rộng, cải tạo các chợ hiện có, nâng cấp chợ hạng 3 lên hạng 1 hoặc hạng 2, đảm bảo là nơi kinh doanh, buôn bán có đủ các điều kiện về vật chất, đáp ứng được yêu cầu kinh doanh văn minh, lịch sự; xây dựng mới các chợ dân sinh tại các khu vực theo nhu cầu thực tế.

Chú trọng phát triển các loại hình siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô phù hợp với các tiêu chuẩn về mật độ, quy mô dân số và mức sống dân cư của từng

địa bàn. Đầu tư xây dựng thêm 34 siêu thị và 04 trung tâm thương mại. Đến năm 2030 tỉnh có 40 siêu thị và 07 trung tâm thương mại.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

6. Phương án phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội

Nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hòa Bình, Trung tâm Điều dưỡng người có công tại huyện Kim Bôi, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hòa Bình. Đầu tư xây dựng mới Đền thờ liệt sỹ tại thành phố Hòa Bình, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Kim Bôi, cơ sở cai nghiện ma túy công lập; cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí. Rà soát, thành lập mới 06 cơ sở trợ giúp ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm tiêu chuẩn đo lường, Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ của tỉnh, thúc đẩy hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin, thống kê khoa học công nghệ tỉnh.

Hỗ trợ các tổ chức khoa học công nghệ, các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm trọng điểm đầu tư các phòng thí nghiệm, nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ tại 24 vùng và khu ứng dụng công nghệ tiên tiến trên địa bàn 10 huyện, thành phố.

Đầu tư Khu cơ sở kỹ thuật và ươm tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc và Khu phức hợp Công nghệ thông tin tập trung tại xã Quang Tiến, Thịnh Minh thành phố Hòa Bình; 01 Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung tại thành phố Hòa Bình hoặc huyện Cao Phong.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

Đến năm 2030 tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hòa Bình là 459.029,64 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp có diện tích 380.314,64 ha;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 70.919,00 ha;

- Đất chưa sử dụng có diện tích 7.796,00 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ VÙNG HUYỆN

Quy hoạch 02 đô thị gồm thành phố Hòa Bình và thị xã Lương Sơn, lập quy hoạch xây dựng 08 vùng huyện gồm Cao Phong, Kim Bôi, Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Sơn và Lạc Thủy.

1. Thành phố Hòa Bình

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị loại II; là hạt nhân phát triển của tiểu vùng Tây Bắc, cửa ngõ giao lưu giữa tiểu vùng Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội; là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của tỉnh; có vị trí quốc phòng, an ninh quan trọng phía Tây vùng Thủ đô.

2. Thị xã Lương Sơn

Phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị loại III, trong đó có 08 đơn vị hành chính cấp phường và 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; là đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa miền núi Tây Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô.

3. Vùng huyện Cao Phong

Là vùng có tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng về nông - lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch.

4. Vùng huyện Kim Bôi

Ưu tiên phát triển du lịch với tiềm năng thiên nhiên phong phú đặc biệt là tài nguyên nước khoáng thiên nhiên, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp.

5. Vùng huyện Đà Bắc

Là vùng động lực phát triển du lịch sinh thái cấp quốc gia, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng sản xuất xanh và bảo tồn thiên nhiên, vùng cung cấp nguyên liệu gỗ, vùng giao thương quan trọng trên hành lang đường CT.03.

6. Vùng huyện Mai Châu

Phát triển thương mại - dịch vụ, nông lâm nghiệp thủy sản giá trị cao, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xanh, bền vững, bản sắc văn hóa dân tộc Thái và dân tộc Mông, có sức hấp dẫn và cạnh tranh cao, thích ứng với xu thế hội nhập quốc tế, với biến đổi khí hậu.

7. Vùng huyện Tân Lạc

Phát triển kinh tế tổng hợp, thương mại - dịch vụ, nông lâm thủy sản giá trị cao, công nghiệp địa phương; phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa cộng đồng và sinh thái của tỉnh Hòa Bình.

8. Vùng huyện Yên Thủy

Là vùng phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, lâm nghiệp gắn với du lịch, kết nối thuận tiện với hành lang kinh tế quốc gia quan trọng như đường CT.02, QL.12B.

9. Vùng huyện Lạc Sơn

Phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo tập trung, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, chữa bệnh… gắn với bản sắc văn hóa dân tộc Mường và Nền văn hóa Hòa Bình.

10. Vùng huyện Lạc Thủy

Phát triển công nghiệp đa ngành, chế biến, chế tạo, công nghiệp sản xuất vật liệu; du lịch lịch sử, văn hóa; sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm có 05 tiểu vùng; (ii) Vùng hạn chế phát thải gồm có 03 tiểu vùng; và (iii) Vùng khác.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

b) Quan trắc chất lượng môi trường: Đến năm 2030, mạng lưới quan trắc cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh gồm: 01 trạm thủy văn, tài nguyên nước tại hồ Hòa Bình; 02 điểm quan trắc đa dạng sinh học trong khu vực Vườn quốc gia Ba Vì và Vườn quốc gia Cúc Phương trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; 01 điểm quan trắc môi trường nước mặt tại hồ lớn, hồ thủy điện ở hồ Hòa Bình; 02 điểm quan trắc địa động lực; 04 điểm quan trắc môi trường khoáng sản độc hại tại các mỏ.

Mạng lưới quan trắc cấp tỉnh gồm: 97 vị trí quan trắc môi trường không khí; 32 vị trí quan trắc môi trường nước mặt; 11 vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất; 46 vị trí quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt; 13 vị trí quan trắc môi trường đất.

c) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 286.106 ha, trong đó: rừng đặc dụng ổn định diện tích khoảng 40.022 ha; rừng phòng hộ ổn định diện tích khoảng 108.233 ha; rừng sản xuất đạt khoảng 137.851 ha.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của 124 km đường lâm nghiệp hiện có; xây dựng mới khoảng 200 km đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn, vùng trồng rừng tập trung.

d) Về bảo tồn đa dạng sinh học: Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học trong các khu Bảo tồn thiên nhiên và Vườn Quốc gia trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên tại các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng núi đá vôi, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng. Bảo vệ hệ thống hồ chứa trên sông Đà với phức hệ thủy sinh vật tiêu biểu của vùng địa lý Tây Bắc.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Tiếp tục thực hiện các dự án thăm dò khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch còn hiệu lực trong giai đoạn trước. Triển khai khoanh định, thăm dò, quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản, cụ thể:

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: 73 điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng, 44 điểm mỏ sét làm gạch ngói, 10 điểm mỏ cát xây dựng, 20 điểm mỏ đá vôi xi măng, 29 điểm mỏ sét xi măng, 07 điểm mỏ laterit.

- Khoáng sản làm vật liệu san lấp: 79 điểm mỏ đất san lấp.

- Khoáng sản kim loại: 23 điểm mỏ sắt, 17 điểm mỏ đồng, 17 điểm mỏ chì kẽm, 05 điểm mỏ quặng đa kim, 06 điểm mỏ vàng, 02 điểm mỏ antimon, 01 điểm mỏ khoáng sản niken; 05 điểm mỏ khoáng sản pyrit.

- Khoáng sản phi kim: 02 khu vực cao lanh, felpat phân tán, nhỏ lẻ, 09 khu vực khai thác khoáng chất công nghiệp (talc), 12 điểm nước khoáng nóng, 25 điểm quặng than, 01 điểm quarzit.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước

Có 05 nguồn nước chính bao gồm: sông Đà, sông Bôi, sông Bùi, sông Lạng và sông Bưởi với chức năng chính là cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, phát điện và giao thông.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

b) Phân bổ tài nguyên nước

Tài nguyên nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (i) Nước sinh hoạt; (ii) Nước cung cấp cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt các khu công nghiệp tập trung; (iii) Các ngành sử dụng nước còn lại.

c) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Nguồn nước dưới đất ưu tiên để dự phòng cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

d) Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

- Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

- Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được xây dựng đảm bảo phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước.

đ) Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt bao gồm: (i) Bảo vệ nguồn sinh thủy; (ii) Bảo vệ hồ chứa; (iii) Bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng nước mặt và nước dưới đất.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:

- Thường xuyên thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

b) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

- Mức bảo đảm phòng chống lũ:

+ Tuyến sông Đà: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 300 năm (tần suất 0,33%).

+ Tuyến sông Bôi: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 50 năm (tần suất 2%).

+ Tuyến sông Thanh Hà: Bảo đảm chống được lũ có chu kỳ 20 năm (tần suất 5%).

- Hàng lang thoát lũ:

+ Tuyến sông Đà: Ranh giới tuyến thoát lũ phía tả sông Đà được xác định đi theo tuyến đường Hòa Bình, đê Ngòi Dong và quốc lộ 70B đến địa phận tỉnh Phú Thọ; phía hữu Sông Đà đi theo tuyến đê Đà Giang, quốc lộ 6 cũ, đê Trung Minh và đê Phú Cường (đường Pheo - Chẹ hay đường 445) đến địa phận thành phố Hà Nội. Chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân từ 400m đến 600m. Đối với suối Chăm, chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân từ 200m đến 400m.

+ Tuyến sông Bôi: Tuyến thoát lũ sông Bôi đi theo lòng dẫn tự nhiên, chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân khoảng 300m.

+ Tuyến sông Thanh Hà: Tuyến thoát lũ đi theo đê Xuân Dương và đê Thanh Lương hiện có, chiều rộng hành lang thoát lũ bình quân khoảng 100m.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Xây dựng, gia cố tường kè, tường bao; đóng cọc bê tông; xây dựng hệ thống mương thoát lũ trên các sông Bôi, sông Đà, sông Bùi, sông Huỳnh, sông Mã, sông Đập, sông Lạng và các suối trên địa bàn tỉnh.

- Sửa chữa, nâng cấp mở rộng 12 tuyến đê và các công trình thủy lợi - phòng chống thiên tai.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hòa Bình để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 418 nghìn tỷ đồng.

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; tập trung ưu tiên nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cho các dự án hạ tầng trọng điểm, liên vùng.

Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, thực hiện đồng bộ các giải pháp: (i) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh để thu hút khu vực tư nhân và nhà

đầu tư nước ngoài bằng cách phát triển cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa quy trình pháp lý, nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi chiến lược cho các dự án ưu tiên; (ii) Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ,…); (iii) Tăng cường quảng bá hình ảnh của Hòa Bình thông qua trang thông tin điện tử và tài liệu xúc tiến đầu tư, tích cực tham dự các buổi triển lãm đầu tư và các hội nghị đầu tư quy mô lớn, có chiến lược tiếp cận nhóm nhà đầu tư tư nhân, duy trì đối thoại thường xuyên với nhà đầu tư, tạo cơ hội hợp tác mới cho các dự án liên quan ở Hòa Bình.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Có chính sách khuyến khích đào tạo, hỗ trợ cán bộ, công chức tự học để nâng cao trình độ; rà soát các chính sách tuyển dụng, ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; tiếp tục triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, chú trọng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi trong và ngoài nước để tạo nguồn cán bộ lâu dài.

Xây dựng chính sách ưu đãi về lĩnh vực lao động và nâng cao đời sống để thu hút nhân tài và lao động có tay nghề; mở rộng quan hệ đối tác với doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức đào tạo để rút ngắn khoảng cách giữa kỹ năng của lực lượng lao động và yêu cầu của người sử dụng lao động; đổi mới phát triển nguồn nhân lực bằng các nền tảng đào tạo ứng dụng kỹ thuật số.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

Tiếp tục nghiên cứu triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường. Lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển của các ngành, địa phương trong tỉnh; đảm bảo công tác kiểm soát ô nhiễm, khắc phục và cải thiện môi trường có sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; tăng cường hợp tác với các cơ quan quốc tế có uy tín để thực hiện và quản lý chương trình trồng rừng.

Tăng cường sự tham gia của các cấp, các ngành, sự hợp tác giữa các tỉnh và các địa phương trong bảo vệ môi trường; tăng cường huy động vốn nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án về hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường hoạt động quảng bá nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tăng cường vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền trong hoạt động khoa học và công nghệ; hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích tham gia phát triển khoa học và công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ.

5. Giải pháp quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và phương thức quản lý phát triển đô thị và nông thôn tiên tiến trên thế giới và khu vực để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường.

Đề ra định hướng phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn phù hợp, đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ trong thiết kế và xây dựng nhằm tôn tạo vẻ đẹp tự nhiên của Hòa Bình cũng như đảm bảo môi trường sống thoải mái, tiện lợi.

Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị và nông thôn như phân bổ đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

6. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tận dụng lợi thế gần vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trong vùng trung du và miền núi phía Bắc và trong quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, giáp với Thủ đô Hà Nội để cùng khai thác các tiềm năng, chia sẻ kinh nghiệm phát triển các ngành, lĩnh vực và tận dụng sự hỗ trợ của các địa phương có điều kiện tốt hơn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm giúp Hòa Bình thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, sử dụng các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch.

XIII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình:

a) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

e) Thực hiện rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan; đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình chịu trách nhiệm trước pháp luật về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ quy hoạch; (iv) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023; (v) đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có): chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình trong việc nghiên cứu,

xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	
1	Thành phố Hòa Bình	III	II	Đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II
2	Đô thị Lương Sơn	IV	III	Chuyển toàn huyện Lương Sơn thành đô thị thị xã
3	Đô thị Đà Bắc	V	V	
4	Đô thị Mai Châu	V	IV	
5	Đô thị Vạn Hoa	-	V	
6	Đô thị Cao Phong	V	V	
7	Đô thị Dũng Phong	-	V	
8	Đô thị Bo	V	IV	
9	Đô thị Bãi Xe	-	V	
10	Đô thị Mãn Đức	V	IV	
11	Đô thị Phong Phú	-	V	
12	Đô thị Vụ Bản	V	V	
13	Đô thị Mường Vó	-	V	
14	Đô thị Ân Nghĩa	-	V	
15	Đô thị Chi Nê	V	IV	
16	Đô thị Ba Hàng Đồi	V	V	
17	Đô thị Hàng Trạm	V	V	

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của pháp luật;

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các KCN đã thành lập/đã có trong quy hoạch giai đoạn trước**		**1.331,68**
1	KCN Bờ Trái Sông Đà	Thành phố Hòa Bình	68,37
2	KCN Bình Phú	Thành phố Hòa Bình	214,29
3	KCN Yên Quang	Thành phố Hòa Bình	180,62
4	KCN Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	83,08
5	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	75,00
6	KCN Nhuận Trạch	Huyện Lương Sơn	213,68
7	KCN Thanh Hà	Huyện Lạc Thủy	276,64
8	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy	220
II	**Các KCN quy hoạch mới**		**2.139**
1	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	429,5
2	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn	420
	Trong đó: Khu công nghiệp		294
3	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn	215
4	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	530
	Trong đó: Khu công nghiệp		371
5	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy	123
6	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn	495
	Trong đó: Khu công nghiệp		346,5
7	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	130
8	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	230
	Tổng cộng		**3.470,68**

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;

- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước và không thay đổi quy mô diện tích**		**519,0**
1	CCN Tiên Tiến	Thành phố Hòa Bình	63,11
2	CCN Thịnh Minh 1	Thành phố Hòa Bình	73,92
3	CCN Chăm Mát - Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình	15
4	CCN Yên Mông	Thành phố Hòa Bình	42
5	CCN Xóm Rụt	Huyện Lương Sơn	74,50
6	CCN Thanh Nông	Huyện Lạc Thủy	35,12
7	CCN Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	73,97
8	CCN Đồng Tâm II	Huyện Lạc Thủy	66,38
9	CCN Phong Phú	Huyện Tân Lạc	75,00
II	**Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh tăng diện tích**		**393,05**
1	CCN Phú Thành II	Huyện Lạc Thủy	75,00
2	CCN Môi trường công nghệ cao Hòa Bình	Huyện Lạc Thủy	75,00
3	CCN Chiềng Châu	Huyện Mai Châu	18,16
4	CCN Đông Lai - Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	42,89
5	CCN Tây Phong	Huyện Cao Phong	32,00
6	CCN Đà Bắc	Huyện Đà Bắc	75,00
7	CCN Đầm Đuống	Huyện Lạc Sơn	75,00
III	**Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh giảm diện tích**		**32,59**
	CCN Hòa Sơn	Huyện Lương Sơn	32,59

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
IV	**Cụm công nghiệp quy hoạch mới**		**1.264,39**
1	CCN Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình	65,8
2	CCN Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	75,00
3	CCN Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn	59,97
4	CCN Suối Nảy	Huyện Lương Sơn	49,00
5	CCN Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn	74,80
6	CCN Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn	74,58
7	CCN Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn	39,88
8	CCN Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn	74,8
9	CCN Xuân Dương	Huyện Lương Sơn	47,31
10	CCN Cao Dương	Huyện Lương Sơn	65,20
11	CCN Sơn Hà	Huyện Lương Sơn	50,00
12	CCN Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy	75,00
13	CCN Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	40,87
14	CCN Dũng Phong	Huyện Cao Phong	60,00
15	CCN Đú Sáng	Huyện Kim Bôi	74,00
16	CCN Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi	70,00
17	CCN Tú Lý	Huyện Đà Bắc	50,00
18	CCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	55,00
19	CCN Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	38,12
20	CCN Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy	50,06
21	CCN Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn	75,00
Tổng cộng			**2.209,03**

Ghi chú:

Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GÔN

TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Sân gôn hiện trạng và sân gôn đã quyết định chủ trương đầu tư**		**866**
1	Sân gôn Phượng Hoàng	Huyện Lương Sơn	270
2	Sân gôn Hòa Bình - Geleximco	Thành phố Hòa Bình	180
3	Sân gôn Phúc Tiến	Thành phố Hòa Bình	180
4	Sân gôn Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	148
5	Sân gôn quốc tế Quang Tiến	Thành phố Hòa Bình	88
II	**Sân gôn bổ sung mới**		**5.220**
1	Cụm sân gôn phía Bắc thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	865
2	Cụm sân gôn bờ phải sông Đà	Thành phố Hòa Bình	470
3	Cụm sân gôn bờ trái sông Đà	Thành phố Hòa Bình và huyện Đà Bắc	690
4	Cụm sân gôn phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và Thành phố Hòa Bình	460
5	Cụm sân gôn tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	750
6	Cụm sân gôn Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	900
7	Cụm sân gôn Tân Lạc	Huyện Tân Lạc	205
8	Cụm sân gôn Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	170
9	Cụm sân gôn Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	170
10	Cụm sân gôn Yên Thủy	Huyện Yên Thủy	450
11	Cụm sân gôn Mai Châu	Huyện Mai Châu	90
Tổng			**6.086**

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện; tuân thủ quy định của pháp luật về không sử dụng đất rừng tự nhiên, đất lúa, cũng như yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh./.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Hệ thống cao tốc, quốc lộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	**Các tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ**			
1	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)			
-	Đoạn Ba Vì - Chợ Bến	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn	Chợ Bến, xã Thanh Cao, Lương Sơn	CT, 6 làn
-	Đoạn Chợ Bến - Thạch Quảng	Chợ Bến, Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn (giáp ranh tỉnh Thanh Hóa)	CT, 4 làn
2	Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03)			
-	Đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình	Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình (giáp ranh Hà Nội)	Phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	CT, 6 làn (có dự trữ quỹ đất 2 bên đường để xây dựng hệ thống đường bên và đường sắt liên vùng)
-	Đoạn cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	Xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu	CT, 4 làn
II	**Quốc lộ**			
A	**Các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được phê duyệt theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ**			
1	Quốc lộ 6	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	Xã Pà Cò, huyện Mai Châu	III, 2-6 làn
2	Quốc lộ 12B	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	III, 2-6 làn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
3	Quốc lộ 21	Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	III, 2-6 làn
4	Quốc lộ 21C (Ba Sao - Bái Đính)	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy giao với QL.21(giáp ranh với tỉnh Hà Nam)	Xã Đồng Tâm, Lạc Thủy (giáp ranh với tỉnh Ninh Bình)	III, 2-4 làn
5	Quốc lộ 6D - Nâng cấp đường 12B	Giao với QL.6 tại xã Thu Phong, huyện Cao Phong	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	IV, 2 làn
6	Quốc lộ 32D (nâng cấp từ ĐT.433)	Xã Nánh Nghệ, huyện Đà Bắc, (giáp ranh tỉnh Sơn La)	Giao với QL.70B, thành phố Hòa Bình	IV, 2 làn
7	Quốc lộ 37C	Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy (giáp ranh với tỉnh Ninh Bình)	Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	IV, 2 làn
8	Quốc lộ 15	Xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn
9	Quốc lộ 70B	Xã Yên Mông, Hòa Bình tại khoảng Km132+720, tuyến QL.70B	Giao với QL.6 tại khoảng lý trình Km67+100	III-IV, 2-4 làn
B	**Các tuyến đường tránh quốc lộ**			
1	Các tuyến tránh Quốc lộ 6			
-	Tuyến tránh thị trấn Mãn Đức	Tại khoảng Km99+400, QL.6	Tại khoảng lý trình Km106+100, QL.6	III
-	Tuyến tránh thị trấn Lương Sơn	Tại khoảng Km40+900, QL6	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn	III
-	Tuyến tránh Đèo Thung Khe	Xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	Xã Đồng Tân, huyện Mai Châu	III

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
-	Tuyến tránh dốc Cun, thị trấn Cao Phong	Phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Xã Tây Phong, huyện Cao Phong	III
2	Tuyến tránh Quốc lộ 12B			
-	Tuyến tránh thị trấn Vụ Bản	QL12B xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	QL.12B, Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	III
3	Tuyến tránh Quốc lộ 21			
-	Tuyến tránh thị trấn Chi Nê	Tại khoảng Km86+150, xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy	Tại khoảng lý trình Km91+010, QL.21, xã Đồng Tâm huyện Lạc Thủy	III
4	Tuyến tránh Quốc lộ 15			
-	Tuyến tránh thị trấn Mai Châu	Xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn

II. Hệ thống đường 229

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường TSA			
-	Đường TSA (BL-BC)	Giao với QL.6 tại ngã 3 Bãi Lạng, Lương Sơn	Giao với đường 12B tại ngã 3 Bãi Chạo, huyện Kim Bôi	IV
-	Đường TSA (Khăm - Chỉ)	Giao với đường TSA (BL - BC) tại xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	Giao với Tuyến X2 tại xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	V
-	Đường TSA (Ve - Chám)	Giao với đường 12B tại xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi	Giao với đường TSA (Khăm - Chỉ) tại xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
2	Tuyến C	Giao với QL.12B tại xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Giao với đường 12B tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	IV
3	Tuyến X2	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cao Dương, Lương Sơn	Giao với đường 12B tại xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	V
4	Tuyến Y			
-	Tuyến Y1	Giao với Tuyến X2 tại xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	Xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
-	Tuyến Y2	Giao với đường Y1	giao với QL.21 tại xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
5	Tuyến T			
-	Tuyến T (Khoang - Nội)	Tuyến T (Khoang - Nội)	Xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	V
-	Tuyến T (Chiêng - Lốc)	Giao với đường 12B tại xã Vinh Đồng, huyện Kim Bôi	Giao với đường TSA (Ve - Chám) tại xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	V

III. Hệ thống đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường tỉnh 431	Giao QL.21, Xã Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Thanh Cao, Lương Sơn	III
2	Đường tỉnh 432	Giao QL.6 tại ngã 3 Đồng Bảng, xã Đồng Tân, huyện Mai Châu	Xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	V
3	Đường tỉnh 432B			
	Nhánh 1	Giao QL.6 tại TT. Mai Châu, huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
	Nhánh 2	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	Giao ĐT.440 tại xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc	V
4	Đường tỉnh 433B (nâng cấp từ ĐH.32 và ĐH.33 và ĐH.38)			
-	Nhánh 1 (ĐH.32 và ĐH.33)	Xóm Đá Bia, xã Tiền Phong, huyện Đà Bắc (nút giao cầu Hòa Sơn, thuộc cao tốc CT.03)	Xã Tú Lý, huyện Đà Bắc (giáp ranh tỉnh Phú Thọ)	V
-	Nhánh 2 (ĐH.38)	Xóm Phiếu, xã Tiền Phong, huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	V
5	Đường tỉnh 434	Phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	Giao với đường tỉnh 435 tại xã Bình Thanh huyện Cao Phong	IV
6	Đường tỉnh 435			
-	Nhánh 1	Phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	IV
-	Nhánh 2	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	Xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	III
-	Nhánh 3 (nâng cấp từ ĐT.435B)	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	Xã Thung Nai, huyện Cao Phong	IV
7	Đường tỉnh 436	Xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	Giao với ĐT.437, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn	IV
8	ĐT.436B (nâng cấp từ ĐH.58 và ĐH.77)	Giao ĐT.440, xã Quyết Chiến, huyện Tân Lạc	Giao ĐT.437, xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V
9	Đường tỉnh 437	Xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn	Xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
10	Đường tỉnh 438B	Giao ĐT.438 Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	III
11	Đường tỉnh 439	Giao QL.15 Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	Giao với QL.6, khoảng lý trình Km153+100 tại xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	V
12	Đường tỉnh 440	Giao QL.6 Xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	Xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc (giáp ranh tỉnh Thanh Hóa)	V
13	Đường tỉnh 441	Giao với đường Hồ Chí Minh (khoảng Km425 lý trình đường HCM)	Giao với tuyến đường Liên kết vùng (ĐT.448B) tại khoảng Km8	IV
14	Đường tỉnh 442	Giao QL.12B xã Yên Trị, huyện Yên Thủy	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	IV
15	Đường tỉnh 442B (Đường kết nối đường Hồ Chí Minh với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình)	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, (giáp xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình)	III
16	Đường tỉnh 443	Khoảng lý trình Km 32+150(P), QL.12B xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Xã Tự Do, huyện Lạc Sơn nối với xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
17	Đường tỉnh 444			
-	Tuyến chính	Giao QL.6 xã Tây Phong, huyện Cao Phong	Chợ Vó, xã Nhân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V
-	Tuyến nhánh	Xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	Giao với QL.12B tại xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	V
18	Đường tỉnh 445	Giao QL.6, phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	Xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình	IV
19	Đường tỉnh 445B	Giao với CT.03 (đoạn tuyến Hòa Lạc - Hòa Bình), tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Giao với ĐT.445, tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình nối với tỉnh Phú Thọ qua cầu Hòa Bình 7	V
20	Đường tỉnh 445C	Giao với tuyến Hòa Lạc - Hòa Bình tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Giao với ĐT.445 tại xã Hợp Thành, thành phố Hòa Bình nối với tỉnh Phú Thọ qua cầu Hòa Bình 6A	III
21	Đường tỉnh 446	Giao QL.6, Xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình	Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	V
22	Đường tỉnh 447	Giao tuyến Y1, xã Thanh Sơn, Lương Sơn	Xã Cao Dương, Lương Sơn	IV
23	Đường tỉnh 448			IV
-	Nhánh 1	Giao tuyến TSA(BL-BC) Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	Phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	IV
-	Nhánh 2	Xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình	Giao QL.6 Phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
-	Nhánh 3	Phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình	IV
24	Đường tỉnh 448B (tuyến liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La)	Giao với đường nội thị thị trấn Bo, thuộc địa phận huyện Kim Bôi	Giao với QL.70B thuộc địa phận xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	IV
25	Đường tỉnh 449	Giao tuyến C xã Kim Bôi, huyện Kim Bôi	Xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	IV
26	Đường tỉnh 450	Xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	Xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu	V

Ghi chú:

Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;

Tên, vị trí, quy mô, chiều dài của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến/tên cảng	Địa điểm	Dự kiến chiều dài/ Công suất	Ghi chú
I	**Tuyến đường thủy nội địa quốc gia**			
1	Tuyến đường thủy vùng hồ Thủy điện Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu		Cấp III, 442 km	Hiện trạng
2	Tuyến Việt Trì - Hòa Bình: Từ cảng Việt Trì đến cảng Hòa Bình		Cấp III, 74 km	Hiện trạng
II	**Tuyến vận tải thủy địa phương**			
1	Tuyến Sông Bôi		19 km	Hiện trạng
2	Tuyến nhánh Hiền Lương		7,5 km	Hiện trạng
3	Tuyến Nhánh Vầy Nưa		3,5 km	Hiện trạng
4	Tuyến nhánh Ngòi Hoa		11 km	Hiện trạng
5	Tuyến nhánh Phúc Sạn		4,8 km	Hiện trạng
6	Tuyến Nhánh Đồng Nghê		6,8 km	Hiện trạng
7	Tuyến Nhánh Cao Sơn		9 km	Hiện trạng
8	Tuyến nhánh Bình Thanh		7,8 km	Hiện trạng
III	**Cảng thủy nội địa trung ương**			
	Khu cảng sông Đà			
1	Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình (Cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	700.000 tấn/năm	Hiện trạng
2	Cảng tổng hợp sông Đà	Thành phố Hòa Bình	15.000 hành khách/năm 1.306.000 tấn/năm	Hiện trạng
3	Cảng khác	Thành phố Hòa Bình	500.000 tấn/năm	Xây mới

TT	Tên tuyến/tên cảng	Địa điểm	Dự kiến chiều dài/ Công suất	Ghi chú
	Khu cảng vùng hồ Hòa Bình			
4	Cảng Bích Hạ	Thành phố Hòa Bình	80.153 hành khách/năm 300.000 tấn/năm	Hiện trạng
5	Cảng Ba Cấp	Thành phố Hòa Bình	320.612 hành khách/năm 500.000 tấn/năm	Hiện trạng
6	Cảng tại khu cảng hồ Hòa Bình		500.000 tấn/năm	Xây mới
	Các khu vực khác:			
7	Cụm cảng hành khách	Thành phố Hòa Bình	300.000 hành khách/năm	Hiện trạng (Nâng cấp)
8	Cảng Đảo Sung	Huyện Đà Bắc	217.000 hành khách/năm	Xây mới
9	Cảng Tiền Phong	Huyện Đà Bắc	410.000 hành khách/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Tiền Phong
10	Cảng Hạt - Yên Hòa	Huyện Đà Bắc	185.000 hành khách/năm 1 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Xóm Hạt
IV	**Cảng thủy nội địa địa phương**			
1	Cảng Xuân Thiện - Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	8,2 triệu tấn/năm	Xây mới
2	Cảng Hiền Lương	Huyện Đà Bắc	0,5 triệu tấn/năm 100.000 khách/năm	Nâng cấp từ bến thủy nội địa Hiền Lương
3	Cảng Thung Nai	Huyện Cao Phong	460.000 hành khách/năm	Nâng cấp từ bến Tiến Anh

TT	Tên tuyến/tên cảng	Địa điểm	Dự kiến chiều dài/ Công suất	Ghi chú
4	Cảng Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc	185.000 hành khách/năm	Xây mới
5	Cảng Lanh - Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	200.000 hành khách/năm 1,5 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy xóm Lanh
6	Cảng Đại Nam - Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	1,5 triệu tấn/năm	Xây mới
7	Cụm cảng Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	10 triệu tấn/năm	Xây mới

Ghi chú:

- Danh mục tuyến đường thủy nội bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại Phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh;

- Quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, diện tích và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN, LƯỚI ĐIỆN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN ĐANG VẬN HÀNH, ĐÃ ĐƯỢC QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện trạng	Đến năm 2030
	Thủy điện			
I	**Các dự án thủy điện đang vận hành**			
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	1.920	1.920
2	Thủy điện Suối Nhạp A	Huyện Đà Bắc	4	4
3	Thủy điện Đồng Chum 2	Huyện Đà Bắc	9	9
4	Thủy điện Suối Tráng	Huyện Cao Phong	2.7	7.7
5	Thủy điện Vạn Mai	Huyện Mai Châu	1.5	6.5
6	Thủy điện So Lo 1	Huyện Mai Châu	5.2	5.2
7	Thủy điện So Lo 2	Huyện Mai Châu	3.5	3.5
8	Thủy điện Hồ Trọng	Huyện Tân Lạc	0.6	0.6
9	Thủy điện Định Cư	Huyện Lạc Sơn	1.05	1.05
10	Thủy điện Suối Mu	Huyện Lạc Sơn	9	9
11	Thủy điện Miền Đồi 1	Huyện Lạc Sơn	1.6	1.6
II	**Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 đang triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030**			
1	TĐ Hòa Bình MR	Thành phố Hòa Bình		480
2	Thủy điện Miền Đồi 2	Huyện Lạc Sơn		1.6
3	Thủy điện Trung Thành	Huyện Đà Bắc		3.6

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện trạng	Đến năm 2030
III	**Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030**			
1	Thủy điện Suối Cái 1	Huyện Tân Lạc và huyện Cao Phong		2.8
2	Thủy điện Suối Cái 2	Huyện Tân Lạc		2

II. CÁC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)
A	**Thủy điện**		
1	Thủy điện Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn và huyện Yên Thủy	3
2	Thủy điện Suối Tráng (Nâng công suất, tăng 5MW)	Huyện Cao Phong	7.7
3	Thủy điện Vạn Mai (Nâng công suất, tăng 5MW)	Huyện Mai Châu	6.5
4	Khai thác tiềm năng thủy điện nhỏ	Thành phố Hòa Bình, Lương Sơn, các huyện Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn...	10
B	**Điện gió**		
	Dự kiến thu hút đầu tư các dự án điện gió tiềm năng	Huyện Mai Châu, Đà Bắc…	400
C	**Điện mặt trời**		
	Các dự án Nhà máy điện mặt trời tiềm năng	Huyện Mai Châu, Đà Bắc…	150
D	**Điện sinh khối**		
	Điện sinh khối Hòa Bình	Lạc Sơn	2x50
Đ	**Điện rác**		
	Dự án các Nhà máy điện rác	Thành phố Hòa Bình, Lương Sơn, Lạc Thủy…	150

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các dự án thủy điện đang vận hành, đang triển khai hoặc đã có trong quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI

I. TRẠM BIẾN ÁP 500KV (QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 500 kV	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Hòa Bình 2	Trạm cắt	Xây mới trạm cắt, đấu nối điện Lào
2	Hòa Bình	1.800	Cải tạo

II. ĐƯỜNG DÂY 500KV (QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 500 kV	Số mạch x km	Ghi chú
1	Đấu nối TĐ Hòa Bình MR	2 x 2	Xây mới, đồng bộ TĐ Hòa Bình MR, chuyển tiếp Hòa Bình - Nho Quan
2	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan	4 x 5	Đấu nối trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2

TT	Đường dây 500 kV	Số mạch x km	Ghi chú
3	Sam Nuea - Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2	2 x 110	Xây mới, đấu nối nguồn điện Lào, chiều dài trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 110km
4	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Tây Hà Nội	2 x 80	Xây mới, giải tỏa công suất TĐ Lào

III. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 220 kV	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Hòa Bình	500	Cải tạo
2	Trạm 220kV Yên Thủy	250	Xây mới
3	Trạm 220kV Tân Lạc	250	Xây mới

IV. ĐƯỜNG DÂY 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Số mạch x km	Ghi chú
1	Yên Thủy - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan	2 x 2	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Yên Thủy
2	Đấu nối Tân Lạc	6 x 5	Xây mới, Tân Lạc - Rẽ Hòa Bình - Yên Thủy và chuyển đấu nối TĐ Trung Sơn, hình thành các đường dây 220 kV mạch kép Hòa Bình - Tân Lạc, Tân Lạc - Yên Thủy và Tân Lạc - TĐ Trung Sơn - TĐ Hồi Xuân
3	Nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm	1 x 74	Cải tạo, nâng khả năng tải, đảm bảo cấp điện Hà Nội

V. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)					
		Hiện tại			Dự kiến 2021 - 2030		
I	**Trạm 110kV nâng cấp cải tạo**						
1	Hòa Bình	1	x	63	2	x	63
		1	x	40			
2	Kỳ Sơn	2	x	40	1	x	63
					1	x	40
3	Trung Sơn	2	x	25	1	x	63
					1	x	40

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)					
		Hiện tại			Dự kiến 2021 - 2030		
4	Thanh Nông	2	x	25	2	x	40
5	XM Vĩnh Sơn	1	x	16	2	x	16
6	X18	1	x	25	1	x	25
7	Lạc Sơn	2	x	25	2	x	40
8	Mai Châu	1	x	25	2	x	25
9	Lương Sơn	1	x	40	1	x	63
		1	x	25	1	x	40
II	**Trạm 110kV xây dựng mới**						
1	Phú Minh				2	x	25
2	Yên Quang				2	x	40
3	Đà Bắc				1	x	25
4	Chợ Bến				1	x	25
5	Yên Thủy				2	x	25
6	Lạc Thủy				1	x	25
7	XM Xuân Sơn				2	x	45
8	Xuân Thiện				2	x	80
					1	x	16
9	XM Hoàng Long				2	x	25
10	Kim Bôi				2	x	25
11	XM Trung Sơn 2				2	x	25
12	XM Trung Sơn 3				2	x	25
13	Mông Hóa				1	x	25
14	Nhuận Trạch				2	x	25
15	Bờ trái sông Đà				1	x	40
16	Thịnh Minh				1	x	40
17	Cao Sơn				2	x	25
18	Tân Lạc				2	x	25
19	Cao Phong				1	x	25
20	Suối Hoa				1	x	25
21	Nhà máy điện sinh khối Hòa Bình				2	x	63

VI. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
I	**Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo**				
1	220kV Hòa Bình - 110kV Hòa Bình cải tạo từ AC185	AC240	2	x	3,5
2	Đường dây Lương Sơn - Thanh Nông cải tạo từ 2xAC240	AC400	2	x	47
3	Nhánh rẽ XM Vĩnh Sơn cải tạo từ AC240	AC400	2	x	2,5
4	220kV Hòa Bình - rẽ Lạc Sơn cải tạo từ AC185	AC240	2	x	26
5	Nhánh rẽ Lạc Sơn từ AC120	AC240	1	x	23
6	Tân Lạc - Mai Châu từ AC185	AC400	1	x	26,5
7	Mai Châu - Sơn La (Mộc Châu) từ AC185	AC400	1	x	23
8	Đường dây 175 E10.5 Xuân Mai - E19.2 Lương Sơn đoạn từ VT 22 đến TBA 110kV Lương Sơn từ AC240	AC400	1	x	3,6
9	Đường dây Hòa Bình - Kỳ Sơn cải tạo từ AC185	AC300	2	x	12
II	**Đường dây 110kV xây dựng mới**				
1	Nhánh rẽ 110kV NMN Phú Minh (hiện trạng là đường dây 110kV (1 mạch) vận hành cấp điện áp 35kV).	AC300	2	x	9,4
2	Lạc Sơn - Yên Thủy	AC240	1	x	22
3	Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	28
4	Đấu nối trạm 110kV Lạc Thủy	AC240	2	x	10
5	Đấu nối trạm 110kV XM Hoàng Long chuyển tiếp trên một mạch đường dây 172 E19.2 Lương Sơn -172 E19.3 Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026 - 2030)	AC240	2	x	3,26
6	220kV Yên Thủy - 500kV Nho Quan	AC240	2	x	15

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
7	Lương Sơn - Kỳ Sơn	AC300	2	x	28
8	Đấu nối trạm 110kV Đà Bắc (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình - Kỳ Sơn)	AC240	2	x	20
9	Đấu nối 110kV Yên Quang chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	12,2
10	Đấu nối trạm 110kV Kim Bôi chuyển tiếp trên một mạch đường dây Lương Sơn - Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026 - 2030)	AC240	2	x	13
11	Đấu nối trạm 110kV Tân Lạc chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hòa Bình - Lạc Sơn và Hòa Bình - Mai Châu	AC300 AC400	3 1	x x	0,5 0,5
12	Đấu nối 110kV Xuân Sơn (đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220kV Yên Thủy - 500kV Nho Quan (*)	AC240	2	X	3,7
13	Xuân Thiện - đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	15
14	220kV Yên Thủy - điểm đấu nối nhánh Xuân Thiện (Chuyển đấu nối nhánh Xuân Thiện về trạm 220kV Yên Thủy)	AC240	2	x	20
15	Kim Bôi - 220kV Tân Lạc	AC400	2	x	16
16	Đấu nối trạm 110kV Chợ Bến	AC400	2	x	1
17	Đấu nối trạm Cao Phong	AC240	2	x	1
18	Đấu nối trạm 110kV Trung Sơn 2	AC400	2	x	2
19	Đấu nối trạm 110kV Trung Sơn 3	AC400	2	x	2
20	Đấu nối trạm 110kV Mông Hóa chuyển tiếp lên một mạch đường dây Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	2

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
21	Đấu nối trạm 110kV Nhuận Trạch chuyển tiếp lên một mạch đường dây Lương Sơn - Thanh Nông	AC400	2	x	2
22	Đấu nối trạm 110kV Bờ trái sông Đà (Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình - trạm 110kV Hòa Bình)	AC240	2	x	1
23	Đấu nối trạm 110kV Suối Hoa	AC240	2	x	18
24	Đấu nối trạm 110kV Thịnh Minh	AC300	2	x	2
25	Đấu nối trạm 110kV Cao Sơn	AC400	2	x	9
26	Đấu nối nhà máy ĐSK Hòa Bình	AC240	2	x	7

(*): Khi đường dây 110kV Yên Thủy - Nho Quan chưa vào vận hành, xem xét đấu nối trạm TBA 110kV XM Xuân Sơn về trạm T500 Nho Quan, 02 mạch x 7,5km.

Ghi chú:

- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Tiến độ, vị trí, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư./.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m^3/ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m^3/ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
A	**CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ**			
I	**Mạng lưới cấp nước liên vùng**			
1	Nhà máy nước sạch Viwasupco	300.000	900.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
2	NMN Xuân Mai		300.000 - 500.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
II	**Mạng lưới cấp nước nội tỉnh Hòa Bình**			
1	NMN Đà Bắc		6.000	Đô thị Đà Bắc, các xã, KCN, CCN lận cận
2	NMN Kỳ Sơn (hoặc TBTA lấy nước từ NMN Tân Hòa)		5.000	Các phường (xã) Kỳ Sơn, xã Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
3	NMN Tân Hòa		27.000	Các phường (xã) Tân Hòa, Tân Thịnh, Thịnh Lang, Hữu Nghị; Yên Mông, Trung Minh, Kỳ Sơn, Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
4	NMN Đồi Ông Tượng	18.000	18.000	Các phường Thái Bình, Phương Lâm, Đồng Tiến, phường Thống Nhất, Dân Chủ, Trung Minh và Quỳnh Lâm
5	NMN Ba Vành	12.000	12.000	Các phường (xã) Tân Thịnh, Hữu Nghị, Thịnh Lang, Tân Hòa, Yên Mông
6	NMN Dạ Hợp	6.000	12.000	KCN Bờ trái sông Đà, khu nhà Dạ Hợp và các vùng lân cận.

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m^3/ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m^3/ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
7	NMN Núi De (GĐ 2026 - 2030 chuyển thành TBTA)	3.000	3.000	Các phường (xã) Hữu Nghị, Tân Hòa, Yên Mông
8	NMN Thịnh Minh	7.172	22.000	Các phường (xã) Thịnh Lang, Tân Thịnh, Kỳ Sơn, Trung Minh, Quang Tiến
9	NMN Lương Sơn	4.000	21.000	Đô thị Lương Sơn và khu vực lân cận
10	NMN Chợ Bến		3.000	Khu vực Thanh Sơn, Thanh Cao và khu vực lân cận
11	NMN Cao Phong	2.500	4.500	Đô thị Cao Phong và các xã Bắc Phong, Hợp Phong
12	NMN Dũng Phong		2.000	Hỗ trợ cho đô thị Cao Phong, Dũng Phong
13	NMN Thị trấn Bo	500	5.000	Đô thị Bo và khu vực lân cận
14	NMN Bãi Chạo	500	1.500	Các xã Vĩnh Tiến, Tú Sơn và khu vực lân cận
15	NMN Kim Tiến		1.000	Đô thị Bo, xã Kim Lập và khu vực lân cận
16	NMN Thượng Tiến		500	Xã Hợp Tiến và khu vực lân cận
17	NMN Hợp Tiến		10.000	Các xã Hợp Tiến, Vĩnh Đồng, Kim Bôi và Kim Lập
18	NMN Tòng Đậu	700	1.400	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
19	NMN Chiềng Châu		3.800	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
20	NMN Bao La Xăm Khòe		2.000	Các xã Bao La, Xăm Khòe.
21	NMN Mãn Đức	1.200	9.000	Đô thị Mãn Đức và khu vực lân cận
22	NMN Phong Phú		2.000	Đô thị Phong Phú và khu vực lân cận
23	NMN Mường Vó		2.500	Đô thị Mương Vó, xã Quý Hòa các điểm dân cư tập trung có khả năng kết nối

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m^3/ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m^3/ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
24	NMN Vụ Bản	1.200	3.800	Đô thị Vụ Bản, Xuất Hóa, Yên Phú, Định Cư, Hương Nhượng và khu vực lân cận
25	NMN Yên Nghiệp		2.500	Xã Yên Nghiệp; Huyện Lạc Sơn
26	NMN Thượng Cốc		1.800	Xã Thượng Cốc; Huyện Lạc Sơn
27	NMN Hàng Trạm	960	10.000	Đô thị Hàng Trạm và khu vực lân cận
28	NMN Ba Hàng Đồi	500	3.600	Đô thị Ba Hàng Đồi và khu vực lân cận
29	NMN Chi Nê	960	4.000	Đô thị Chi Nê và khu vực lân cận
30	NMN Suối Chuồng		2.000	Xã Cao Sơn và Thị trấn Đà Bắc
31	NMN Phú Minh	2.900	28.000	Các xã: Quang Tiến, Thịnh Minh, Hợp Thành
32	NMN Cao Dương		6.000	Xã Cao Dương và khu vực lân cận
33	NMN Liên Sơn		6.000	Xã Liên Sơn và khu vực lân cận
34	NMN Cuối Hạ		3000	Xã Cuối Hạ
35	NMN Nam Thượng		1.000	Xã Kim Bôi
36	NMN Xuân Thủy		10.000	Thị trấn Bo và xã Kim Lập
37	NMN Nhuận Trạch		9.850	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn và KCN Nhận Trạch
38	NMN Quý Hòa		2.500	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn
	TỔNG	**662.092**	**1.456.900 - 1.656.900**	
B	**CẤP NƯỚC NÔNG THÔN** Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 65% được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.			

Ghi chú: *Vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến 2030 (m^3/ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận dự kiến
1	**Thành phố Hòa Bình**			
-	Trạm XLNT SĐ 1	Thành phố Hòa Bình	22.000	Sông Đà
-	Trạm XLNT SĐ 2	Thành phố Hòa Bình	27.000	Sông Đà
-	NMNT Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	3.000	Sông Đà
2	**Huyện Đà Bắc**			
-	Trạm XLNT Đà Bắc	Đô thị Đà Bắc	3.000	Suối Cái
3	**Huyện Lương Sơn**			
-	Trạm XLNT Lương Sơn 1	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùi
-	Trạm XLNT Lương Sơn 2	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùi
4	**Huyện Kim Bôi**			
-	Trạm XLNT Kim Bôi	Đô thị Bo	6.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Bãi Xe	Đô thị Bãi Xe	2.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Bãi Chạo	Đô thị Bãi Chạo	3.000	Sông Bôi
5	**Huyện Cao Phong**			
-	Trạm XLNT Cao Phong 1	Đô thị Dũng Phong	2.000	Suối Bưng
-	Trạm XLNT Cao Phong 2	Đô thị Tây Phong	2.000	Suối Bưng
6	**Huyện Tân Lạc**			
-	Trạm XLNT Tân Lạc 1	Đô thị Phong Phú	2.000	Sông Trọng
-	Trạm XLNT Tân Lạc 2	Xã Gia Mô	4.000	Suối Biềng
7	**Huyện Mai Châu**			
-	Trạm XLNT Mai Châu 1	Đô thị Mai Châu	6.000	Suối Mùn
-	Trạm XLNT Mai Châu 2	Đô thị Vạn Hoa	2.000	Suối Sia

TT	Tên nhà máy	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến 2030 (m^3/ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận dự kiến
8	**Huyện Lạc Sơn**			
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 1	Đô thị Vụ Bản	4.000	Sông Bưởi
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 2	Đô thị Ân Nghĩa	1.500	Sông Bưởi
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 3	Đô thị Mường Vó	2.000	Sông Bưởi
9	**Huyện Yên Thủy**			
-	Trạm XLNT Yên Thủy	Đô thị Hàng Trạm	4.000	Sông Lạng
10	**Huyện Lạc Thủy**			
-	Trạm XLNT Lạc Thủy	Đô thị Ba Hàng Đồi	2.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Lạc Thủy 2	Đô thị Chi Nê	3.000	Sông Bôi

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Công suất quy hoạch (tấn/ngđ)
1	Khu xử lý CTR Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	50	500 (giai đoạn I)
2	Khu xử lý CTR Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	30	300
3	Khu xử lý CTR Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	50	200
4	Khu xử lý CTR Đa Phúc	Huyện Yên Thủy	50	100 - 200

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án/Công trình	Địa điểm
I	**Công trình xây mới, cải tạo**	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	Thành phố Hòa Bình
II	**Công trình nâng cấp, mở rộng**	
1	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các Trung tâm y tế tuyến huyện, xã	Các huyện trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án/Công trình	Địa điểm dự kiến
I	**Công trình xây mới**	
1	Xây dựng trường Đại học	Thành phố Hòa Bình
2	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
3	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Trường THPT Công nghiệp	Thành phố Hòa Bình
5	Trường THPT Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
6	Trường PT DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
7	Xây dựng và thành lập thêm 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các ngành như Y tế; Du lịch; Chế biến nông lâm sản	
II	**Công trình nâng cấp, mở rộng**	
	Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT và các trường PT DTNT, bán trú) trên địa bàn tỉnh	Các huyện trên địa bàn tỉnh
III	**Dự án hệ sinh thái thông minh**	
	Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh	Các trường học trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đơn vị hành chính	Chợ	Siêu thị	TTTM
1	Thành phố Hòa Bình	16	14	5
2	Huyện Đà Bắc	12	2	0
3	Huyện Mai Châu	10	2	0
4	Huyện Lương Sơn	11	5	1
5	Huyện Cao Phong	6	1	1
6	Huyện Kim Bôi	12	3	0
7	Huyện Tân Lạc	13	2	0
8	Huyện Lạc Sơn	29	4	0
9	Huyện Lạc Thủy	13	3	0
10	Huyện Yên Thủy	10	4	0
	Tổng	**132**	**40**	**7**

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Công trình xây mới**		
1	Đền thờ tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu	
4	Cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí	Huyện Lạc Sơn	Diện tích 25.000m^2, quy mô phục vụ khoảng 250 - 300 người
II	**Công trình nâng cấp, mở rộng**		
1	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	Mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 khoảng 49.000 m^2
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	Nâng cấp, chuyển sang địa điểm mới và mở rộng diện tích đến năm 2030 là 2500m^2
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	Nâng cấp, mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 là 30.000 m^2
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	Thành phố Hòa Bình	
5	Cơ sở Cai nghiện ma tuý số II huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	Chuyển địa điểm mới

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XV

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÒA BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**459.029,64**	**459.029,64**		**459.029,64**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**391.940,55**	**380.314,64**	**-11.625,91**	**368.852,64**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.145,92	28.756,00	-2.389,92	24.563,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*20.030,02*	*18.756,00*	*-1.274,02*	*13.616,00*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.470,52	30.343,83	-126,69	32.334,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.983,68	108.233,00	-5.750,68	108.233,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.022,46	40.022,00	-0,46	40.022,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.859,76	137.851,00	-5.008,76	129.451,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*32.322,91*	*32.321,00*	*-1,91*	*32.321,00*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**56.062,18**	**70.919,00**	**14.856,82**	**82.537,00**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.455,23	4.790,00	1.334,77	4.990,00
2.2	Đất an ninh (*)	CAN	186,48	242,00	55,52	438,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	534,25	1.501,00	966,75	3.470,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,30	1.277,43	1.177,13	2.209,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	950,07	2.125,27	1.175,20	2.800,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.084,22	1.441,07	356,85	1.530,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,92	684,89	477,97	2.712,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.980,52	33.433,00	8.452,48	36.522,00
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	7.872,21	11.440,00 *(**)*	3.567,79	*15.463,00*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	4.250,66	4.425,16	174,49	*4.547,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	265,13	427,00 *(**)*	161,87	*371,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	72,80	108,00 *(**)*	35,20	*146,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	620,50	829,00 *(**)*	208,50	972,00
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	870,51	1.232,00 *(**)*	361,49	6.559,00
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	10.956,99	12.203,00 *(**)*	1.246,01	11.036,00
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	10,70	24,00 *(**)*	13,30	12,00
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	17,30	69,00	51,70	78,00
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2.219,88	2.508,70	288,82	2.720,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		5,00 *(**)*	5,00	5,00
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	87,46	108,00 *(**)*	20,54	108,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,64	200,00 *(**)*	152,36	342,00
2.12	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	35,53	52,33	16,80	272,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.382,85	13.570,00	1.187,15	13.947,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.909,80	2.980,00	1.070,20	3.261,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	221,55	266,80	45,25	315,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,37	51,92	17,55	307,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			3.230,90	3.230,90	3.386,90
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		11.026,90	7.796,00	-3.230,90	7.640,00
II	**Khu chức năng**					
1	Đất đô thị	KDT	30.071,04	33.721,00	3.649,96	33.721,00
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	50.500,54	49.590,18	-910,36	47.387,35
3	Khu lâm nghiệp	KLN	296.865,90	286.106,00	-10.759,90	277.706,00
4	Khu du lịch	KDL	12.450,00	28.824,08	16.374,08	28.824,08
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	40.022,46	40.022,00	-0,46	40.022,00
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	634,55	2.778,43	2.143,88	5.679,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Khu đô thị	KDT		1.504,47		1.504,47
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,00	380,40	260,40	480,40
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	35.621,65	32.121,65	-3.500,00	32.121,65

Ghi chú:

(*) Theo quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ: quy hoạch 261 vị trí với tổng diện tích 439 ha;

(**) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia;

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XVI

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Ký hiệu
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**A**
1	Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	A1
2	Tiểu vùng nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, gồm: nguồn nước trên các thủy vực tự nhiên, nhân tạo (sông, hồ chứa) cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước trên địa bàn	A2
3	Tiểu vùng khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	A3
4	Tiểu vùng bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	A4
5	Tiểu vùng bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	A5
II	**Hạn chế phát thải**	**B**
1	Tiểu vùng vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	B1
2	Tiểu vùng đất ngập nước	B2
3	Tiểu vùng khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	B3
III	**Vùng khác** Bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh	**C**

Ghi chú:

Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Quy hoạch mới	Tổng số điểm mỏ đến 2030
1	Đá xây dựng	73	0	73
2	Sét làm gạch ngói			44
3	Cát xây dựng	4	6	10
4	Đá vôi xi măng	20	0	20
5	Sét xi măng	29	0	29
6	Laterit	0	7	7
7	Đất san lấp	0	79	79
8	Sắt	19	4 (*)	23
9	Đồng	16	1 (*)	17
10	Chì kẽm	16	1 (*)	17
11	Quặng đa kim	5	0	5
12	Vàng	2	4 (*)	6
13	Antimon	1	1(*)	2
14	Cao lanh, felpat	1	1	2
15	Khoáng chất công nghiệp (talc)		9(*)	9
16	Nước khoáng	3(*)	9(*)	12
17	Than	3	22	25
18	Niken		1(*)	1
19	Quarzit	1(*)		1
20	Pyrit		5(*)	5

Ghi chú:

(*) Là các khu vực, điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được xác định tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể: Sắt (04 điểm); Đồng (01 điểm); Chì kẽm (01 điểm); Vàng 04 (điểm); Antimon (01 điểm); Khoáng chất công nghiệp - talc (04 điểm); Nước khoáng (12 điểm); Niken (01 điểm); Quarzit (01 điểm); Pyrit (05 điểm).

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC
TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Sông Đà			
1.1	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và Thành phố Hà Nội	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Hợp Thành, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	Hợp Thành, Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện
2	Ngòi Lạt			
	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Sông Bùi			
	Đoạn sông Bùi 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Con	Ba Vì, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
4	Sông Cầu Đầm	Quang Tiến, Hòa Bình, Hòa Bình	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
5	Sông Con	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
6	Sông Bến Gò	Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
7	Sông Lạng	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
8	Sông Bôi			
	Đoạn sông Bôi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình	Độc Lập, Hòa Bình,	Yên Bồng, Lạc Thủy, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
9	Sông Can Bầu	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

Ghi chú: *Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát đảm bảo phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.*

Phụ lục XIX

KHẢ NĂNG KHAI THÁC CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Khả năng khai thác các hồ chứa

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
I	**Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt hiện có**				
1	Hồ Hòa Bình	Thủy điện	Thành phố Hòa Bình	9.862	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ suối Nhạp A	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,4	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ So Lo 1	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,023	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ So Lo 2	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,003	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Suối Tráng	Thủy điện	Huyện Cao Phong	0,141	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Đồng Chum 2	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,055; 0,298	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Cạn Thượng	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	4,90	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
8	Hồ Đầm Bài	Thủy lợi	Thành phố Hòa Bình	4,88	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Trọng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	4,21	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy (3) Phát điện
10	Hồ Vưng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,60	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Trù Bụa	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Khang Trào	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	2,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Đồng Chanh	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	2,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Suối Ong	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,99	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
15	Hồ Ngành	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,80	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Phoi	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Kem	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,67	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ 5+6	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Khả	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,30	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Cóm 1	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Hồ 7+8	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,10	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Suối Con	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	1,02	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
23	Hồ Đăng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Me 1	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Đại Thắng	Thủy lợi	Huyện Lạc Thủy	0,84	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Bông Canh	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Vành	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,68	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Bằng Gà	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Lao Ca	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Đồng Chụa	Thủy lợi	Thành phố Hòa Bình	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
31	Hồ Ban	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Rá	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Suối Lòng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Tam	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ U Tả	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Đội Bắc Phong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Trang Tiếng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Rộc Cầu	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
39	Hồ Rung Chăn	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,43	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Nang	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0.42	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Sam Tạng	Thủy lợi	Huyện Mai Châu	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Ninh	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Tày Măng	Thủy lợi	Huyện Đà Bắc	0,38	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Thóng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,35	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Ngọc	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,34	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Muôn	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,32	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
47	Hồ Quốc I	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,28	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Quốc II	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Thím	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,24	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ De	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Mền II	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0.20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Múi	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Sòng Nước	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Mục đích khai thác
II	**Giai đoạn đến năm 2030**				
1	Hồ Thoong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Thượng Tiến	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

II. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030 ứng với các tần suất nước đến năm 2030

Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	85%	**3.232**	**2.721**	**3.219**	**2.705**	**7.030**	**10.203**	**18.898**	**17.706**	**15.548**	**11.173**	**5.820**	**3.954**	**102.210**
Lưu vực sông Đà	50%	1.601	1.201	964	741	3.291	3.284	12.205	13.775	9.892	5.880	2.562	2.004	57.400
	85%	1.252	939	754	580	2.574	2.568	9.547	10.776	7.738	4.600	2.004	1.568	44.900

III. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng

Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Đang khai thác (triệu m^3/năm)	Còn có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m^3/ngày)
Lưu vực sông Đà	**1.805**	**51,85**	**1.754**	
Các tầng chứa nước lỗ hổng	36	0,004	36	-
Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	339	18,57	321	-
Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	1.430	33,28	1.396	150

Phụ lục XX

MẠNG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước Sông Đà

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí dự kiến	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS26	Huyện Đà Bắc	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La
2	GS27	Thành phố Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội
3	GS150	Huyện Lạc Thủy	Sông Bôi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bôi từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình
4	GS Sông Bùi (nội tỉnh)	Thị trấn Lương Sơn	Sông Bùi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bùi

(Theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

2. Điểm quan trắc môi trường tối ưu đối với chất lượng nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
I	**Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước mặt**				
1	Suối Nánh, Đà Bắc	M1	104˚53'30.09"	21˚1'58.24"	Lấy tại điểm cách cửa suối Nánh hòa vào nước sông Đà 100m
2	Nước mặt sông Đà	M2	105˚14'0.98"	20˚51'25.23"	Nước mặt sông Đà, cạnh UBND xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
3	Gần Đập (Thượng Lưu) - phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	M3	105˚20'1.37"	20˚49'13.77"	Nước mặt tại chân cảng Bích Hạ, phường Thái Bình - thành phố Hòa Bình
4	Gò Lào - xã Sơn Thủy - Mai Châu	M4	105˚0'18.50"	20˚44'28.93"	Lấy tại ngầm Gò Lào cạnh trạm y tế xã Sơn Thủy (trước là xã Phúc Sạn)
5	Hồ Tòng Đậu - Mai Châu	M5	105˚4'29.92"	20˚42'8.53"	Lấy tại lối xuống hồ Tòng Đậu cách ngã 3 Tòng Đậu 200m
6	Suối Sia - xã Vạn Mai - Mai Châu	M6	105˚1'27.72"	20˚34'35.48"	Lấy tại suối Xia tại cầu Co Lương, xã Vạn Mai
7	Cửa Thung Nai - xã Thung Nai - Cao Phong	M7	105˚12'39.35"	20˚45'25.74"	Mẫu nước sông Đà tại cửa Thung Nai - Xã Thung Nai - Huyện Cao Phong
8	Nước mặt suối Mùn - Mai Châu	M8	105° 1'59.72"	20°36'14.02"	Nước mặt tại suối Mùn, xã Mai Hạ, huyện Mai Châu
9	Nước mặt suối Bin - Tử Nê - Tân Lạc	M9	105°16'51.31"	20°34'13.47"	Nước mặt tại suối Bin - Tử Nê - Tân Lạc
10	Cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc	M10	105˚12'12.85"	20˚38'18.05"	Mẫu nước mặt tại cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc
11	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản - Lạc Sơn	M11	105°26'38.76"	20°28'8.37"	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản, thị trấn Vụ Bản - Lạc Sơn
12	Nước mặt TT. Vụ Bản - Lạc Sơn	M12	105˚27'39.13"	20˚27'18.17"	Mẫu nước suối TT. Vụ Bản (trước là xã Liên Vũ), Lạc Sơn

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
13	Hồ Me - xã Lạc Thịnh - Yên Thủy	M13	105˚33'11.52"	20˚23'38.27"	Mẫu nước mặt tại hồ Me - xã Lạc Thịnh - Yên Thủy
14	Hồ Đồng Tâm - xã Đồng Tâm - Lạc Thủy	M14	105˚48'14.47"	20˚27'37.10"	Mẫu nước mặt tại hồ Đồng Tâm - xã Đồng Tâm - Lạc Thủy
15	Sông Bôi - cầu Chi Nê - thị trấn Chi Nê - Lạc Thủy	M15	105˚46'33.36"	20˚29'21.37"	Mẫu nước mặt sông Bôi - cầu Chi Nê - thị trấn Chi Nê - Lạc Thủy
16	Sông Bôi - xã Mỵ Hòa - Kim Bôi	M16	105˚37'39.53"	20˚34'15.64"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xã Mỵ Hòa - Kim Bôi
17	Sông Bôi - xóm Lành Cành - xã Mị Hòa - Kim Bôi	M17	105˚38'33.09"	20˚34'15.36"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xóm Lành Cành - xã Mỵ Hòa - Kim Bôi
18	Cầu Rồng Dài - xã Lâm Sơn - Lương Sơn	M18	105˚29'15.50"	20˚53'52.90"	Mẫu nước suối tại cầu Rồng Dài, sau sân Golf Phượng Hoàng - xã Lâm Sơn - Lương Sơn
19	Cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh - Lương Sơn	M19	105˚30'54.18"	20˚52'8.80"	Mẫu nước tại cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh - Lương Sơn
20	Sông Bùi - xã Tân Vinh - Lương Sơn	M20	105˚31'55.90"	20˚52'0.84"	Mẫu nước sông Bùi, gần Cty cổ phần Việt Pháp xã Tân Vinh - Lương Sơn
21	Hồ Đầm Bài - xã Thịnh Minh - thành phố Hòa Bình	M21	105˚22'36.22"	20˚58'33.07"	Mẫu nước hồ Đầm Bài - xã Thịnh Minh - thành phố Hòa Bình
22	Chân Cầu đen - Ngòi Sủ - P. Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	M22	105˚21'22.08"	20˚48'5.05"	Mẫu nước mặt tại suối Chân Cầu đen - Ngòi Sủ - phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
23	Hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình	M23	105˚20'7.83"	20˚50'11.13"	Mẫu nước mặt hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình
24	Đập Cầu Bằng - xã Tây Phong - Cao Phong	M24	105˚18'36.46"	20˚40'36.47"	Mẫu nước tại đập Cầu Bằng - xã Tây Phong - Cao Phong
25	Suối Đúng sau KCN Sông Đà - thành phố Hòa Bình	M25	105˚20'6.56"	20˚49'38.21"	Mẫu nước mặt lấy tại chân cầu Đúng sau KCN Sông Đà - thành phố Hòa Bình
26	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát - thành phố Hòa Bình	M26	105˚20'34.05"	20˚47'24.35"	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát - thành phố Hòa Bình
27	Nước sông Đà cuối thành phố, ở Phường Trung Minh - thành phố Hòa Bình	M27	105˚21'5.05"	20˚50'57.16"	Mẫu nước sông Đà tiếp giáp với bãi cát - Công ty TNHH Gia Bảo, cuối thành phố Hòa Bình, ở xã Trung Minh - thành phố Hòa Bình
28	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ	M28	105015’03”	20056’42,8”	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ
29	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa	M29	105031’25,5”	20022’02,1”	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa
30	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	M30	105041’53,8”	20022’35,3”	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
31	Sông Đà - xã Thịnh Minh - thành phố Hòa Bình	M31	105˚19'10.43"	21˚0'50.84"	Mẫu nước mặt tại bến xuất hàng trên Sông Đà của mỏ đá Tiến Phong - Xã Thịnh Minh - thành phố Hòa Bình
II	**Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất**				
1	Phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình	NN1	105˚20'7.90"	20˚50'11.19"	Mẫu nước giếng hộ dân cạnh trạm biến áp Phường Hữu Nghị
2	Xã Mông Hóa - thành phố Hòa Bình	NN2	105˚26'5.29"	20˚54'55.41"	Mẫu nước giếng trước cổng vào làng Đễnh
3	Xã Tử Nê - Tân Lạc	NN3	105˚17'48.67"	20˚35'13.92"	Mẫu nước giếng Xã Tử Nê - Tân Lạc
4	Xã Nà Phòn - Mai Châu	NN4	105˚2'53.65"	20˚40'5.58"	Nước ngầm nhà ông Vì Văn Dời, xóm Nà Mèo, xã Nà Phòn, cạnh trạm biến áp
5	Xã Tân Minh - Đà Bắc	NN5	105˚5'2.97"	20˚56'35.78"	Nước ngầm trường mầm non xã Tân Minh, huyện Đà Bắc cạnh UBND xã
6	Xã Thạch Yên - Cao Phong	NN6	105˚38'8.82"	20˚26'52.32"	Hộ dân cạnh UBND xã Thạch Yên
7	Thị trấn Lương Sơn - Lương Sơn	NN7	105˚31'43.70"	20˚52'17.07"	Mẫu nước ngầm nhà dân, số nhà 72, TK2, thị trấn Lương Sơn, cạnh cổng huyện ủy Lương Sơn
8	Thị trấn Bo - Kim Bôi	NN8	105˚30'23.03"	20˚41'34.73"	Mẫu nước ngầm lấy tại nhà dân cạnh cửa hàng áo cưới Gia Linh

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
9	Xã Vũ Bình - Lạc Sơn	NN9	105˚29'18.74"	20˚27'19.77"	Mẫu nước ngầm gần UBND xã Vũ Bình
10	Xã Bảo Hiệu - Yên Thủy	NN10	105˚38'8.85"	20˚26'42.57"	Mẫu nước ngầm nhà dân cạnh ngã ba đường vào UBND xã
11	Xã Thống Nhất - Lạc Thủy	NN11	105˚43'51.21"	20˚30'25.79"	Mẫu nước ngầm lấy tại giếng nhà dân gần trường TH&THCS Liên Hòa
III	**Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt**				
1	Khu dân cư Phường Phương Lâm - thành phố Hòa Bình	NT1	105˚20'37.42"	20˚49'4.55"	Cống thoát nước thải phía sau khách sạn Hải Dương - khu dân cư phường Phương Lâm
2		NT2	105˚20'28.80"	20˚49'13.68"	Rãnh thoát nước thải trước nhà số 05, đường Tăng Bạt Hổ, phường Phương Lâm
3	Khu dân cư Phường Tân Hòa - thành phố Hòa Bình	NT3	105˚20'3.36"	20˚50'37.42"	Ngõ 15 phố Tuệ Tĩnh, phường Tân Hòa
4		NT4	105˚20'10.02"	20˚50'33.93"	Ngõ 15, phố La Văn Cầu, nhà số 24, cạnh công an phường Tân Hòa
5	Khu dân cư Thị trấn Mai Châu - Mai Châu	NT5	105˚5'0.14"	20˚39'47.89"	Rãnh thoát nước thải gần nhà nghỉ Ngọc Bách
6		NT6	105˚4'59.93"	20˚39'48.25"	Nước thải khu dân cư thị trấn Mai Châu (Rãnh thoát nước thải đối diện nhà nghỉ Ngọc Bách)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
7	Khu dân cư Thị trấn Cao Phong - Cao Phong	NT7	105˚19'18.26"	20˚42'20.99"	Nước thải sinh hoạt tại cống thoát nước khu 5A, đối diện trung tâm Viễn thông cạnh chợ nông sản
8		NT8	105˚19'33.61"	20˚42'33.56"	Lối thoát nước đối diện cổng bệnh viện đa khoa huyện Cao Phong
9	Khu dân cư Thị trấn Đà Bắc - Đà Bắc	NT9	105˚14'53.36"	20˚52'47.99"	Cống thoát nước thải trước cổng chợ đầu mối nông sản Đà Bắc (lối đi xã Hiền Lương)
10		NT10	105˚15'12.33"	20˚52'39.85"	Rãnh thoát nước thải đối diện đội thuế Đà Bắc
11	Khu dân cư Phường Kỳ Sơn - thành phố Hòa Bình	NT11	105˚20'56.30"	20˚53'6.42"	Rãnh thoát nước đối diện ngân hàng Agribank
12		NT12	105˚20'50.94"	20˚53'6.60"	Điểm cuối rãnh thoát nước trên trục đường từ Chi cục thuế đi công ty TNHH Gia Bảo
13	Khu dân cư Thị trấn Lương Sơn - Lương Sơn	NT13	105˚31'54.18"	20˚52'8.06"	Đối diện chợ Lương Sơn
14		NT14	105˚31'45.86"	20˚52'23.81"	Tại rãnh thoát nước thải cạnh trường THCS Hùng Sơn - Lối vào Trung tâm y tế huyện Lương Sơn
15	Khu dân cư Thị trấn Bo - Kim Bôi	NT15	105˚32'2.54"	20˚40'31.69"	Cống thoát nước ra sông Bôi phía sau Ban chỉ huy quân sự

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
16		NT16	105˚32'15.17"	20˚40'27.17"	Rãnh thoát nước đầu ngầm qua sông Bôi đi xã Trung Bì
17	Khu dân cư Thị trấn Chi Nê - Lạc Thủy	NT17	105˚46'38.56"	20˚29'23.36"	Cuối rãnh thoát nước thải của đường số 9, đối diện UBND huyện
18		NT18	105˚46'52.46"	20˚29'32.10"	Cuối rãnh thoát nước thải của lối vào UBND TT. Chi Nê
19	Khu dân cư Thị trấn Hàm Trạm - Yên Thủy	NT19	105˚37'17.64"	20˚23'43.47"	Gần cầu Hàng Trạm
20		NT20	105˚37'15.27"	20˚23'50.32"	Cổng chào khu dân cư khu phố 10
21	Khu dân cư Thị trấn Mãn Đức - Tân Lạc	NT21	105˚16'51.83"	20˚36'41.33"	Cống thoát nước thải đầu đường rẽ vào mỏ đá Hùng Mạnh từ quốc lộ chính
22		NT22	105˚16'36.47"	20˚37'16.09"	Cống thoát nước đối diện nhà số 117, khu 3, thị trấn Mãn Đức
23	Khu dân cư Thị trấn Vụ Bản - Lạc Sơn	NT23	105˚26'44.26"	20˚27'48.24"	Cuối rãnh thoát nước thải, tại ngầm qua sông, cách trường trung tâm giáo dục thường xuyên khoảng 50m
24		NT24	105˚26'38.84"	20˚27'58.21"	Lối thoát nước thải ra bờ sông Bưởi đối diện sân vận động
25	Khu dân cư Xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình (VT2 Sông Đà)	NT25	105˚20'37.08"	20˚55'0.39"	Nước thải sinh hoạt khu dân cư xóm Khang Đình, xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
26		NT26	105˚20'36.80"	20˚56'5.39"	Nước thải sinh hoạt tại rãnh thoát nước thải của các hộ dân xóm Trường Yên, xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình
27	Khu dân cư Thịnh Minh - Phường Kỳ Sơn	NT27	105˚21'13.76"	20˚59'19.46"	Nhà ông Đinh Văn Bính, Xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 50m, phía UBND xã Thịnh Minh
28		NT28	105˚21'9.57"	20˚59'20.29"	Nhà ông Đinh Ngọc Thanh, xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 100m về phía xã Hợp Thịnh cũ
29	Khu dân cư Xã Cao Sơn - Lương Sơn	NT29	105˚30'10.81"	20˚49'58.02"	Rãnh thoát nước gần trường THCS xã Cao Sơn (trước là xã Cao Răm)
30		NT30	105˚30'7.72"	20˚49'53.20"	Tại rãnh thoát nước gần nhà văn hóa xóm Quê Sụ
31	Khu dân cư Xã Vĩnh Tiến - Kim Bôi	NT31	105˚27'37.98"	20˚45'0.60"	Rãnh thoát nước đối diện V'resort
32		NT32	105˚27'10.18"	20˚44'52.41"	Rãnh thoát nước cách cây xăng Sơn Nhật 200m phía cây xăng Minh Tiến
33	Khu dân cư Xã Khoan Dụ - Lạc Thủy	NT33	105˚45'58.23"	20˚28'54.04"	Rãnh thoát nước cách giáo xứ Khoan Dụ 100m

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
34		NT34	105˚45'53.57"	20˚28'55.34"	Rãnh thoát nước thải, cổng làng thôn Liên Hồng
35	Khu dân cư Xã Yên Trị - Yên Thủy	NT35	105˚38'26.73"	20˚21'24.59"	Rãnh nước gần nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Yên Trị
36		NT36	105˚39'48.44"	20˚21'32.59"	Rãnh nước gần UBND xã Yên Trị
37	Khu dân cư Xã Xăm Khòe - Mai Châu	NT37	104˚59'4.49"	20˚38'37.52"	Rãnh nước cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
38		NT38	104˚59'4.73"	20˚38'37.13"	Nước thải sinh hoạt hộ gia đình đại lý gas Hải Anh, cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
39	Khu dân cư Xã Tử Nê - Tân Lạc	NT39	105˚17'47.81"	20˚34'58.34"	Cuối rãnh thoát nước đối diện cây xăng Mường Chùa
40		NT40	105˚17'48.57"	20˚35'13.99"	Rãnh thoát nước thải sinh hoạt gần ngã ba của nhà văn hóa xóm Chùa
41	Khu dân cư Xã Vũ Lâm - Lạc Sơn	NT41	105˚28'52.07"	20˚26'6.59"	Rãnh thoát nước đầu cầu phía CHXD Khánh Hảo
42		NT42	105˚28'52.21"	20˚26'6.72"	Rãnh thoát nước thải đầu cầu hướng đầu cầu đi Yên Thủy
43	Khu dân cư Xã Hợp Phong - Cao Phong	NT43	105˚22'22.26"	20˚42'9.88"	Rãnh thoát nước chung của một số hộ dân xóm Rú 1, xã Hợp Phong, huyện Cao Phong

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
44		NT44	105˚21'48.73"	20˚42'12.00"	Cách UBND xã Xuân Phong 200m phía thị trấn Cao Phong
45	Khu dân cư Xã Trung Thành - Đà Bắc	NT45	105˚5'24.12"	20˚52'46.43"	Khu dân cư trung tâm xã Trung Thành - Đà Bắc
46		NT46	105˚5'14.14"	20˚53'11.80"	Khu dân cư gần trường THCS xã Trung Thành - Đà Bắc

Ghi chú: *Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát đảm bảo phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.*

Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
A	**Danh mục dự án của các Bộ, ngành Trung ương quản lý**	
I	**Giao thông**	
1	Nâng cấp, cải tạo đường QL 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
2	Đường kết nối giữa khu du lịch Hồ Hòa Bình đến Khu du lịch Đồng Tâm, Khu du lịch Tam Chúc tỉnh Hà Nam - QL.6D	Hòa Bình - Hà Nam
3	DA xây dựng đoạn cao tốc Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình), địa bàn tỉnh Hòa Bình (Cao tốc Bắc - Nam phía Tây CT.02)	Hà Nội - Hòa Bình
4	Dự án cải tạo, nâng cấp QL.12B, địa phận tỉnh Hòa Bình (Đoạn 1: Từ Km 30+200 ÷ Km41+680 và Đoạn 2: Từ Km53+600 ÷ Km94+00 (ngã ba giao với QL.6)	Tỉnh Hòa Bình
5	Xây dựng tuyến tránh QL.6, đoạn qua đèo Thung Khe, địa phận tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc
6	Tuyến tránh QL.6 (đoạn tránh dốc Cun, thành phố Hòa Bình và đoạn tránh thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình)	Thành phố Hòa Bình - huyện Cao Phong
7	Cải tạo, nâng cấp QL.70B đoạn Km132+720 - Km142+760	Huyện Đà Bắc
8	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 15 từ Km0 - Km20	Huyện Mai Châu
9	5 tuyến đường CT229 (TSA, X, Y, T, C)	Thành phố Hòa Bình
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.433 đoạn từ Km13+900-Km90+00 (Quốc lộ 32D)	Huyện Đà Bắc
11	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh Quốc lộ 6, qua thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
12	Xây dựng QL.37C, đoạn qua tỉnh Hòa Bình (Tuyến nối QL.37B, QL.10, QL.38B, QL.1 với đường HCM)	Huyện Lạc Thủy
II	**Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi**	
1	Dự án Hồ chứa nước Thượng Tiến	Huyện Kim Bôi
2	Dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn
B	**Danh mục dự án do địa phương quản lý**	
I	**Giao thông**	
1	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)	Hòa Bình - Sơn La
2	Đường Liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	Kim Bôi - Thành phố Hòa Bình - Đà Bắc
3	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1)	Lương Sơn
4	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	Thành phố Hòa Bình
5	Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đú Sáng, đường 12B	Huyện Kim Bôi
6	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	Thành phố Hòa Bình
7	Đường từ thị trấn Lạc Sơn và khu vực đồi Thung xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 450 xã Sơn Thủy huyện Mai Châu	Hyện Mai Châu
9	Đường Ngòi Hoa - Quốc lộ 6	Huyện Tân Lạc
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (đoạn Km0+00 - Km7+00)	Tỉnh Hòa Bình
11	Đường từ Quốc lộ 6 đến khu công nghiệp Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	Lương Sơn
12	Đường xuyên tâm thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
13	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ	Huyện Đà Bắc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
14	Đầu tư mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình theo hình thức PPP có sử dụng vốn ngân sách nhà nước	Thành phố Hòa Bình
15	Đường liên huyện từ thị trấn Bo đi huyện Yên Thủy	Huyện Yên Thủy
II	**Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi**	
1	Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bùi đoạn TT. Lương Sơn	Lương Sơn
2	Các dự án bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021 - 2025	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án cấp bách đê ngăn lũ chống ngập úng Pheo - Chẹ hạ lưu sông Đà, phường Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
4	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 15 phường Đồng Tiến, tổ dân phố Ngọc 2, phường Trung Minh và đoạn cầu Hòa Bình 3, thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
5	Dự án kè chống sạt lở và tạo cảnh quản 2 bên bờ sông Đà	Thành phố Hòa Bình
6	Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp sáng tạo	Thành phố Hòa Bình
7	Nâng cấp đường 438 thành đê kết hợp giao thông chạy lũ từ Phú Nghĩa, Khoan Dụ đến Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy
8	Đê ngăn lũ kết hợp giao thông thị trấn Ba Hàng Đồi, xã Phú Thành	Huyện Lạc Thủy
9	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ, giảm ngập lụt cho lưu vực sông Lạng	Huyện Yên Thủy
10	Đầu tư, nâng cấp đê Ngọc Lương	Huyện Yên Thủy
III	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao**	
1	Tổ hợp trung tâm hội nghị, thư viện và bảo tàng tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Dự án Xây dựng khu không gian bảo tồn Di sản văn hóa Mo Mường gắn với dịch vụ du lịch tại xã Hợp Phong, huyện Cao Phong, Lạc Sơn	Huyện Cao Phong
3	Khu thể dục thể thao đa năng tại thành phố Hòa Bình và các sân vận động thể thao/trung tâm đa năng/nhà thi đấu	Thành phố Hòa Bình và các huyện
IV	**Công nghệ thông tin**	
	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hòa Bình và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	Tỉnh Hòa Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
V	**Khoa học và Công nghệ**	
1	Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung	Thành phố Hòa Bình hoặc Cao Phong, Lương Sơn
2	Khu cơ sở kỹ thuật và ươm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm và ngành, lĩnh vực khác có liên quan	Thành phố Hòa Bình
3	Khu phức hợp Công nghệ thông tin tập trung	Thành phố Hòa Bình
VI	**Lĩnh vực an sinh - xã hội**	
1	Đền Thờ tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
2	Cơ sở Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi
3	Xây dựng Cơ sở Cai nghiện ma tuý số II, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
4	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
VII	**Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo**	
1	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
2	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
3	Trường Trung học phổ thông Công Nghiệp	Thành phố Hòa Bình
4	Đầu tư mở rộng Trường Chính trị tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
5	Xây dựng trường đại học trên cơ sở sáp nhập và nâng cấp từ trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình, Cao đẳng y tế Hòa Bình và Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
VIII	**Lĩnh vực Y tế**	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Dự án đầu tư xây dựng 03 trung tâm y tế huyện, tỉnh Hòa Bình	Yên Thủy, Lạc Sơn, Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**	
	Đầu tư xây dựng các trụ sở công an xã	Tỉnh Hòa Bình
X	**Dự án ODA**	
1	Dự án Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình
2	Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án Cầu Hòa Bình 6 và đường dẫn	Thành phố Hòa Bình
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Thành phố Hòa Bình
5	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu TT Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
C	**Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư**	
I	**Công nghiệp**	
	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy
2	KCN Thanh Hà	Hhuyện Lạc Thủy
3	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình
5	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn
6	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn
7	KCN - Đô thị - Dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
8	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn
10	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc
11	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
12	KCN Nhuận Trạch	Huyện Lương Sơn
13	KCN Bình Phú	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
	Hạ tầng cụm công nghiệp	
14	CCN Thịnh Minh 1	Thành phố Hòa Bình
15	CCN Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình
16	CCN Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
17	CCN Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn
18	CCN Suối Nảy	Huyện Lương Sơn
19	CCN Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn
20	CCN Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn
21	CCN Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn
22	CCN Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn
23	CCN Xuân Dương	Huyện Lương Sơn
24	CCN Cao Dương	Huyện Lương Sơn
25	CCN Sơn Hà	Huyện Lương Sơn
26	CCN Đồng Tâm II	Huyện Lạc Thủy
27	CCN Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy
28	CCN Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy
29	CCN Dũng Phong	Huyện Cao Phong
30	CCN Tây Phong	Huyện Cao Phong
31	CCN Đú Sáng	Huyện Kim Bôi
32	CCN Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi
33	CCN Tú Lý	Huyện Đà Bắc
34	CCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
35	CCN Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
36	CCN Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy
37	CCN Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn
38	CCN Đầm Đuống	Huyện Lạc Sơn
	Các dự án sản xuất công nghiệp	
39	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lạc Thủy

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
40	Nhà máy sản xuất vôi và bột nhẹ	Huyện Lạc Thủy
41	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lương Sơn
42	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Yên Thủy
	Các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	
43	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	Huyện Lạc Sơn, huyện Yên Thủy
II	**Dự án sân gôn**	
1	Sân golf tại xã Trung Minh	Thành phố Hòa Bình
2	Sân golf Phúc Tiến	Thành phố Hòa Bình
3	Sân golf Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
4	Sân golf Quốc tế Quang Tiến	Thành phố Hòa Bình
5	Cụm sân golf phía Bắc thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
6	Cụm sân golf bờ phải sông Đà	Thành phố Hòa Bình
7	Cụm sân golf bờ trái sông Đà	Thành phố Hòa Bình và huyện Đà Bắc
8	Cụm sân golf phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và Thành phố Hòa Bình
9	Cụm sân golf tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn
10	Cụm sâ golf Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
11	Cụm sân golf Tân Lạc	Huyện Tân Lạc
12	Cụm sân golf Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
13	Cụm sân golf Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy
14	Cụm sân golf Yên Thủy	Huyện Yên Thủy
15	Cụm sân golf Mai Châu	Huyện Mai Châu
III	**Dự án nhà ở đô thị, đô thị sinh thái**	
1	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Huyện Lạc Sơn
2	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Huyện Lạc Sơn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ	Huyện Kim Bôi
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị tại thành phố Hòa Bình và trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh	Thành phố Hòa Bình, trung tâm các huyện
5	Khu dân cư nông thôn mới, hạ tầng tái định cư và nhà ở Quý Hòa	Huyện Lạc Sơn
6	Khu đô thị Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình
7	Khu nhà vườn cao cấp	Huyện Kim Bôi
8	Khu nhà ở đô thị tại phường Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình
9	Khu đô thị phức hợp Lương Sơn Xanh	Huyện Lương Sơn
IV	**Dự án du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm**	
1	Khu du lịch Quốc gia hồ Hòa Bình	
-	Hạ tầng khu đô thị sinh thái, Trung tâm dịch vụ hỗn hợp (phân khu 1)	Thành phố Hòa Bình
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, vui chơi giải trí, TDTT (phân khu 2)	Huyện Đà Bắc và huyện Cao Phong
-	Khu du lịch sinh thái trải nghiệm tự nhiên hoang dã, nghiên cứu khoa học (phân khu 3)	Huyện Cao Phong và huyện Đà Bắc
-	Khu du lịch vịnh Ngòi Hoa - Thung Nai - Suối Hoa (phân khu 4)	Huyện Cao Phong và Huyện Tân Lạc
-	Khu dịch vụ du lịch tại xã Phúc Sạn (phân khu 5)	Huyện Mai Châu
-	Khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với Khu BTTN Phu Canh (phân khu 6)	Huyện Đà Bắc
2	Đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, hạ tầng các khu, điểm du lịch của tỉnh	Thành phố Hòa Bình, các huyện: Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu
3	Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng	Huyện Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Sơn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
5	Du lịch sinh thái gắn với các khu Bảo tồn thiên nhiên	Các khu bảo tồn thiên nhiên của tỉnh
6	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, vui chơi giải trí, thể thao gắn với bản sắc văn hóa dân tộc	Địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh
7	Khu du lịch sinh thái và Trung tâm dưỡng lão	Huyện Kim Bôi
8	Tuyến cáp treo nối xã Phú Nghĩa, huyện Thủy, tỉnh Hòa Bình với xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình và huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội
9	Khu du lịch văn hóa và nghỉ dưỡng Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy
10	Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái hồ Hòa Bình	Huyện Tân Lạc
11	Khu du lịch sinh thái Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc
12	Khu du lịch sinh thái Thung Nai	Huyện Cao Phong
13	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Toàn Sơn - Hòa Bình	Đà Bắc, thành phố Hòa Bình

Ghi chú:

- Đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát, cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án; đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án: chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt./.

Phụ lục XXII

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng